



Thương mại gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam - EU

Thực trạng và xu hướng

Tô Xuân Phúc (Forest Trends)
Nguyễn Tôn Quyền (VIFORES)
Huỳnh Văn Hạnh (HAWA)
Trần Lê Huy (FPA Bình Định)
Cao Thị Cẩm (VIFORES)

Tháng 12 năm 2015

Lời cảm ơn

Báo cáo có sự hỗ trợ của Tổ chức Hợp tác Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID) thông qua Tổ chức Forest Trends. Những nét chính trong Báo cáo đã được trình bày trong Hội thảo Thương mại gỗ Việt Nam – EU do Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), Hội Mỹ nghệ và Chế biến Gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định) và Forest Trends tổ chức tại Hà Nội ngày 18 tháng 12 năm 2015. Nhóm tác giả xin cảm ơn các ý kiến đóng góp của các đại biểu tham gia Hội thảo. Các nhận định trong Báo cáo là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của các tổ chức nơi tác giả đang công tác.

Nội dung

Lời cảm ơn	1
Tóm tắt	3
1. Giới thiệu	6
2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang EU 2012-2014	7
2.1. Một vài nét tổng quan	7
2.2. Các sản phẩm xuất khẩu chính.....	10
2.2.1. Các mặt hàng đồ gỗ.....	10
2.2.2. Đồ nội thất phòng ngủ.....	13
2.2.3. Nội thất văn phòng.....	15
2.2.4. Nội thất nhà bếp.....	18
2.2.5. Bộ phận đồ gỗ	20
2.2.6. Ghế gỗ.....	23
2.2.7. Sản phẩm gỗ khác	25
3. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ EU	28
3.1. Một vài nét tổng quan	28
3.2. Các sản phẩm nhập khẩu chính.....	30
3.2.1. Gỗ tròn	30
3.2.2. Gỗ xẻ (HS 4407)	32
3.2.3. Ván lạng (HS 4408)	35
4. Thương mại gỗ Việt Nam – EU và ý nghĩa về chính sách	37
5. Kết luận	39
Tài liệu tham khảo	41
Phụ lục	42

Tóm tắt

Liên minh Châu Âu (EU) với 28 nước thành viên hiện là một trong những đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Năm 2014 kim ngạch thương mại giữa EU và Việt Nam về tất cả các sản phẩm hàng hóa đạt khoảng 37,6 tỉ đô la Mỹ (USD), trong đó kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường EU đạt 29,4 tỉ USD, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường này đạt 8,2 tỉ USD.¹ Với khoảng 500 triệu dân và những nền kinh tế phát triển, nhu cầu tiêu thụ đồ gỗ của các nước EU hiện đạt khoảng 1/4 nhu cầu tiêu thụ đồ gỗ toàn cầu (Lê Khắc Côi, 2015).

Báo cáo *Thương mại gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam – EU: Thực trạng và xu hướng* tập trung phân tích thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và các nước EU. Báo cáo là sản phẩm hợp tác giữa Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định), Hội Mỹ nghệ và Chế biến Gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA) và tổ chức Forest Trends. Báo cáo tập trung chủ yếu vào mô tả thương mại giữa 2 bên. Các khía cạnh khác của thương mại như quy mô và thị hiếu của thị trường về từng chủng loại sản phẩm hay cạnh tranh thương mại giữa Việt Nam và các nước khác nhập khẩu đồ gỗ và sản phẩm gỗ vào EU nằm ngoài khuôn khổ của Báo cáo này.

Các số liệu thống kê trong Báo cáo được thu thập từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam.

Việt Nam xuất khẩu nhiều sản phẩm gỗ sang EU, chủ yếu thuộc 2 mã hàng hóa HS 94 (các mặt hàng đồ gỗ) và mã HS 44 (các sản phẩm gỗ). Đến nay EU là thị trường quan trọng thứ tư của Việt Nam (sau Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc) nếu tính cả các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ. Tuy nhiên, EU là thị trường lớn thứ 2 của Việt Nam (sau Hoa Kỳ) về các mặt hàng đồ gỗ. Năm 2014, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ EU đạt 703 triệu USD, tăng gần 100 triệu USD so với năm 2013 (608 triệu USD). Chỉ tính riêng 8 tháng đầu năm 2015 kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào EU đạt 442 triệu USD. Tốc độ tăng trưởng về kim ngạch xuất gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào EU giai đoạn 2012-2014 bình quân đạt 2,2%/năm. Trong khối EU các quốc gia quan trọng nhất đối với thương mại gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam bao gồm Anh, Đức, Pháp. Kim ngạch từ 3 thị trường này chiếm 2/3 trong tổng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ EU.

Các mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam vào EU bao gồm đồ gỗ ngoài trời, ghế gỗ, đồ nội thất phòng ngủ và đồ nội thất văn phòng. Năm 2014 Việt Nam xuất khẩu khoảng 263 triệu USD ‘đồ gỗ khác’ (bao gồm đồ gỗ ngoài trời, không bao gồm các mặt hàng ghế gỗ) sang EU, tăng từ con số 217 triệu USD năm 2013. Xuất khẩu đồ gỗ nội thất văn phòng của Việt Nam sang EU cũng có xu hướng mở rộng tương tự. Năm 2014 kim ngạch từ các mặt hàng nội thất phòng ngủ đạt 94 triệu USD, tăng từ 80 triệu USD năm 2013. Đối với các mặt hàng nội thất văn phòng, kim ngạch xuất khẩu tăng từ 30,9 triệu USD năm 2013 lên 35,4 triệu USD năm 2014.

1

http://exporthelp.europa.eu/thdapp/display.htm?page=st%2fst_Statistics.html&docType=main&languageId=en

Việt Nam xuất khẩu một số loại mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ (HS 44) sang EU, bao gồm các sản phẩm như khung tranh, đồ mỹ nghệ và tay vịn cầu thang và một số sản phẩm khác. Tuy nhiên, đối lập với động lực thị trường ngày càng mở rộng đối với các mặt hàng đồ gỗ (HS 94), kim ngạch xuất khẩu các mặt thuộc nhóm sản phẩm gỗ (HS 44) có xu hướng ngày càng giảm.

Nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào sử dụng trong các sản phẩm xuất khẩu sang EU chủ yếu là nguồn gỗ rừng trồng trong nước như keo, bạch đàn và từ nguồn gỗ nhập khẩu như sồi, thông. Tuy nhiên, hiện vẫn tồn tại một số sản phẩm xuất khẩu từ Việt Nam vào EU vẫn chưa được khai báo về chủng loại gỗ.

EU không chỉ quan trọng đối với Việt Nam về thị trường tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ mà còn là một trong những nguồn cung gỗ nguyên liệu. Gỗ nhập khẩu từ EU vào Việt Nam được sử dụng để chế biến phục vụ xuất khẩu và cả thị trường nội địa. Các mặt hàng gỗ Việt Nam nhập khẩu chính bao gồm gỗ tròn, gỗ xẻ, vơ nia và gỗ dán. Trong giai đoạn 2012-2014, Việt Nam nhập một lượng gỗ tròn và xẻ tương đương với trên 1 triệu m³ gỗ quy tròn. Năm 2014 kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ EU của Việt Nam đạt gần 172 triệu USD, chiếm 1/4 so với tổng kim ngạch gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào EU. Chỉ tính riêng 8 tháng đầu năm 2015, Việt Nam nhập khẩu khoảng 111 triệu USD gỗ nguyên liệu từ EU.

Ngành chế biến và xuất khẩu gỗ của Việt Nam đang hội nhập sâu rộng với thị trường quốc tế. Trong khuôn khổ của Chương trình Thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản (FLEGT), Chính phủ Việt Nam hiện đang đàm phán với EU về Hiệp định Đối tác tự nguyện (VPA). Trong tương lai khi Hiệp định được ký kết Chính phủ Việt Nam sẽ đưa ra những cơ chế chính sách chặt chẽ hơn nhằm đảm bảo các sản phẩm gỗ xuất khẩu từ Việt Nam vào EU là hợp pháp. Quy chế Gỗ của Châu Âu (gọi tắt là EUTR) có hiệu lực từ tháng 3 năm 2013 yêu cầu các cá nhân và tổ chức tiêu thụ các sản phẩm gỗ (trừ các mặt hàng ghé gỗ) tại trường này phải đảm bảo tính hợp pháp. Chính phủ Việt Nam cũng đã kết thúc đàm phán Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới với EU (VN FTA) và Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Hội nhập sẽ là cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa. Hội nhập cũng sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam thu hút các dòng vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến gỗ, đẩy mạnh sức cạnh tranh và phát huy được lợi thế về lao động và nguồn nguyên liệu hiện nay của Việt Nam.

Tuy nhiên hội nhập cũng đồng nghĩa với những khó khăn và rủi ro mà các doanh nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam phải đối mặt. Tập trung vào các rủi ro có liên quan đến tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu, Báo cáo cho thấy nhìn chung các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang EU đáp ứng được các yêu cầu và quy định của thị trường EU ở mức cao. Tuy nhiên, hiện vẫn tồn tại một số rủi ro liên quan đến tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu. Cụ thể, hiện vẫn còn một số doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu sử dụng nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào chưa rõ nguồn gốc và một số sản phẩm xuất khẩu chưa được khai báo nguồn gốc và chủng loại gỗ.

Nhìn chung, các rủi ro trong thương mại gỗ giữa Việt Nam – EU hiện tồn tại ở mức thấp. Tuy rủi ro không chỉ là vấn đề của các doanh nghiệp trực tiếp liên quan mà còn là vấn đề sống còn của cả ngành chế biến và xuất khẩu gỗ trong việc duy trì hình ảnh của toàn ngành trên trường

Quốc tế. Giảm thiểu các rủi ro này có vai trò tối quan trọng trong thương mại song phương giữa Việt Nam và EU, đặc biệt với EU là một trong những thị trường quan trọng nhất của Việt Nam. Nhằm giảm thiểu rủi ro trong thương mại song phương, đặc biệt là các rủi ro có liên quan đến tính pháp lý của nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào, Báo cáo kiến nghị các doanh nghiệp hiện đang tham gia thị trường EU và các doanh nghiệp gỗ nói chung tăng cường trách nhiệm giải trình. Chính phủ và các hiệp hội gỗ cần xác định cụ thể những doanh nghiệp hiện đang trực tiếp liên quan đến các rủi ro, từ đó yêu cầu các doanh nghiệp này loại bỏ nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào không rõ nguồn gốc, hoặc/và thực hiện khai báo nguồn gốc và tính pháp lý của nguồn gỗ nguyên liệu khi tham gia xuất khẩu. Các doanh nghiệp cũng cần được cấp các thông tin về các yêu cầu từ thị trường EU cũng như về các quy định của Chính phủ Việt Nam có liên quan đến sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Trong bối cảnh hội nhập, giảm thiểu các rủi ro không những giúp cho ngành gỗ duy trì thị trường EU như hiện nay mà còn giúp mở rộng thị trường, trực tiếp góp phần vào phát triển bền vững ngành gỗ trong tương lai.

1. Giới thiệu

Liên minh Châu Âu (EU), bao gồm 28 quốc gia hiện là đối tác thương mại lớn thứ hai (sau Hoa Kỳ) của Việt Nam. Con số thống kê chính thức của EU cho thấy năm 2014 kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và các nước EU đạt khoảng 37,6 tỉ USD, trong đó giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đạt 29,4 tỉ USD, cao gấp 3,6 lần giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ EU vào Việt Nam (8,2 tỉ USD)². Việt Nam xuất khẩu chủ yếu các sản phẩm như các mặt hàng điện tử, giày dép, hàng dệt may và quần áo, cà phê, gạo, thủy sản và đồ gỗ vào EU.³ Ngược lại, Việt Nam chủ yếu nhập công nghệ máy móc, thiết bị điện, máy bay, ô tô và các sản phẩm dược từ thị trường này.⁴

Đồ gỗ và sản phẩm gỗ là các nhóm mặt hàng quan trọng nhất trong thương mại giữa Việt Nam và EU. Hiện Việt Nam xuất khẩu chủ yếu các sản phẩm thuộc 2 mã hàng hóa HS 94 (đồ gỗ) và mã HS 44 (sản phẩm gỗ) sang EU. Năm 2014, giá trị kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam sang EU đạt 703 triệu USD. Chỉ riêng trong 8 tháng đầu 2015, giá trị kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào EU đạt gần 442 triệu USD.

Các mặt hàng đồ gỗ xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam vào EU là đồ gỗ ngoài trời, ghế gỗ, đồ nội thất phòng ngủ, phòng ăn và đồ nội thất văn phòng. Các sản phẩm gỗ của Việt Nam hiện đang được xuất khẩu sang EU bao gồm đồ lưu niệm, khung tranh, khay sơn mài, tay vịn cầu thang và một số sản phẩm khác.

EU cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cung nguồn gỗ nguyên liệu cho Việt Nam. Năm 2014, giá trị kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu gỗ từ EU vào Việt Nam đạt 171,8 triệu USD. Trong 8 tháng đầu 2015, kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ EU vào Việt Nam đạt trên 111,2 triệu USD. Các loại sản phẩm nhập khẩu chủ yếu bao gồm gỗ xẻ, gỗ tròn, vơ nia và gỗ dán. Trong giai đoạn 2012-2014, Việt Nam nhập khẩu khoảng trên 1 triệu m³ gỗ quy tròn từ EU.

Chính phủ Việt Nam và EU đang đàm phán Hiệp định Đối tác tự nguyện (VPA) trong khuôn khổ Chương trình Thực thi Luật lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản (FLEGT). Hiệp định có mục tiêu đảm bảo các sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào EU là sản phẩm hợp pháp.

Báo cáo *Thương mại gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam – EU: Thực trạng và xu hướng* do Tổ chức Forest Trends phối hợp với VIFORES, FPA Bình Định và HAWA soạn thảo nhằm cung cấp thông tin về thực trạng và xu hướng trong tương lai của thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và EU. Dựa trên nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam giai đoạn 2012-2014, Báo cáo phân tích quy mô thương mại, xu hướng và các yếu tố dẫn đến thay đổi. Bên cạnh đó, Báo cáo phân tích một số rủi ro, đặc biệt là các rủi ro có liên quan đến tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu trong các sản phẩm gỗ Việt Nam xuất khẩu sang EU.

2

http://exporthelp.europa.eu/thdapp/display.htm?page=st%2fst_Statistics.html&docType=main&languageId=en

³ <http://vov.vn/kinh-te/10-mat-mat-hang-xuat-khau-chu-luc-cua-viet-nam-433093.vov>

⁴ <http://baocongthuong.com.vn/fta-viet-nam-eu-buoc-tiep-theo-la-gi.html>

Báo cáo được chia làm 5 phần chính. Sau phần Giới thiệu (Phần 1), Phần 2 phân tích tình hình xuất khẩu các mặt hàng gỗ từ Việt Nam sang EU, bao gồm giá trị kim ngạch, khối lượng của một số mặt hàng xuất khẩu chính trong giai đoạn 2012-2014, từ đó chỉ ra xu hướng thay đổi. Phần 3 mô tả thực trạng Việt Nam nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ các nước EU. Dựa trên các phân tích tại Phần 2 và 3, Phần 4 thảo luận các khía cạnh về thực trạng và xu hướng của thương mại và các rủi ro có liên quan. Trong phần Kết luận (Phần 5), Báo cáo tóm tắt các kết quả chính và đưa ra một số kiến nghị về chính sách nhằm góp phần phát triển thương mại bền vững các sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và EU.

2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang EU 2012-2014

2.1. Một vài nét tổng quan

EU là một trong bốn thị trường quan trọng nhất đối với các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam (chỉ đứng sau Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc). Nếu chỉ xét riêng về đồ gỗ (HS 94), EU là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam (sau Hoa Kỳ). Năm 2012, Việt Nam thu được 684,3 triệu USD từ xuất khẩu đồ gỗ và sản phẩm gỗ sang EU. Tuy giá trị kim ngạch năm 2013 (608,4 triệu USD) có sụt giảm so với giá trị kim ngạch năm 2012, kim ngạch năm 2014 tiếp tục tăng trở lại, đạt khoảng 703 triệu USD (Bảng 1).

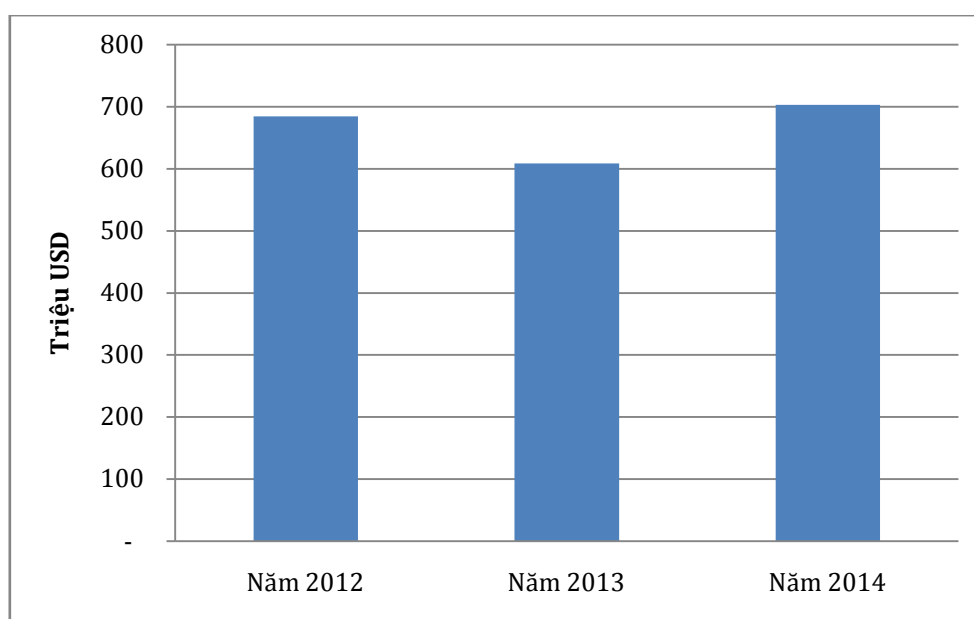
Bảng 1. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang EU, 2012-2014

Năm	Giá trị (USD)
2012	684.326.741
2013	608.397.505
2014	702.832.451

Trong giai đoạn 2012-2014, tốc độ tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam sang EU bình quân đạt 2,2%/ năm. Theo Biểu đồ 1, giá trị kim ngạch năm 2013 giảm 11,1% so với kim ngạch năm 2012, giá trị kim ngạch năm 2014 tăng 15,5% so với giá trị của năm 2013.

Nguyên nhân chính dẫn đến những biến động về kim ngạch trong giai đoạn 2012-2014 là do Quy chế gỗ của EU (EUTR) bắt đầu có hiệu lực từ tháng 3 năm 2013, và do khủng hoảng nợ công tại Hy Lạp. Các yếu tố này đã ảnh hưởng đến tâm lý nhà nhập khẩu và phân phối đồ gỗ và sản phẩm gỗ tại EU. Mặt khác, do tình hình kinh tế châu Âu diễn biến phức tạp nên ít nhiều có ảnh hưởng đến sức mua của người tiêu dùng.

Biểu đồ 1. Thay đổi giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam sang EU 2012-2014



Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang EU là các sản phẩm thuộc nhóm đồ gỗ (HS 94), như đồ gỗ ngoài trời, ghế gỗ, đồ nội thất phòng ngủ, phòng ăn và đồ nội thất văn phòng.⁵ Ngoài ra Việt Nam còn xuất khẩu một số sản phẩm gỗ (HS 44) sang EU như đồ lưu niệm, khung tranh, khay sơn mài, chặn giấy, cửa gỗ, ván ghép, tay vịn cầu thang và ván sàn và một số mặt hàng khác.

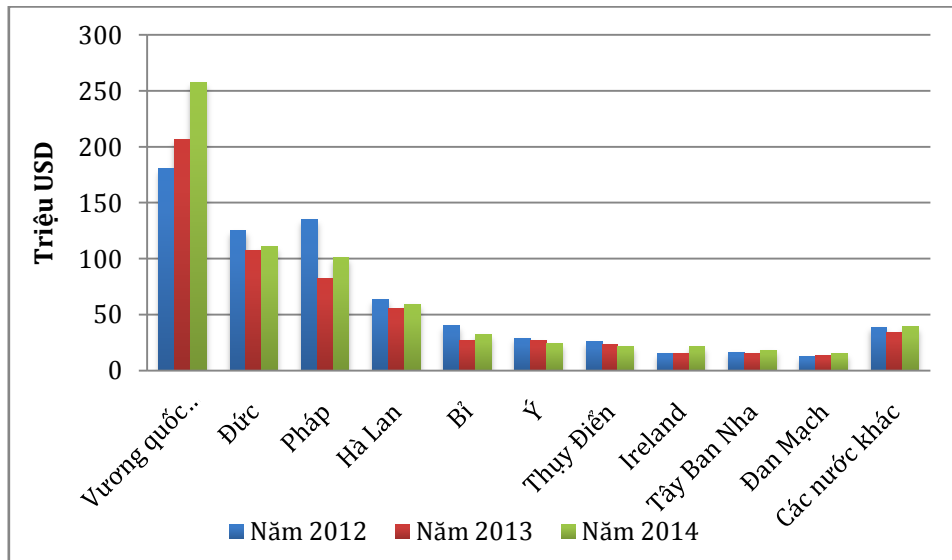
So với năm 2013, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam sang EU năm 2014 tăng mạnh. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ ngoài trời năm 2014 tăng 45 triệu USD so với kim ngạch năm 2013, tương ứng 37.500 sản phẩm; ghế gỗ tăng 26,5 triệu USD (tăng 52.100 sản phẩm); đồ nội thất phòng ngủ tăng 13,8 triệu USD (tăng 41.600 sản phẩm); đồ nội thất nhà bếp tăng 2,4 triệu USD (tăng 34.900 sản phẩm); đồ nội thất văn phòng tăng 4,5 triệu USD (tăng 43.800 sản phẩm).

Đổi lập với xu hướng tăng của đồ gỗ, các sản phẩm gỗ có xu hướng giảm. Cụ thể kim ngạch năm 2013 giảm 43,2 triệu USD (giảm 3,4 triệu sản phẩm) so với năm 2012; và năm 2014 tiếp tục giảm 3,4 triệu USD (giảm 0,9 triệu sản phẩm) so với năm 2013.

Trong EU, Vương quốc Anh là thị trường tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào Anh năm 2013 đạt trên 207 triệu USD và năm 2014 đạt gần 258 triệu USD. Đức và Pháp là các thị trường đứng thứ 2 và 3 của Việt Nam. Kim ngạch của Việt Nam từ ba quốc gia này (Anh, Đức, Pháp) chiếm khoảng 2/3 thị phần xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào EU. Biểu đồ 2 cho thấy xu hướng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào các quốc gia EU trong giai đoạn 2012 – 2014. Giá trị xuất khẩu chi tiết của Việt Nam theo quốc gia thuộc EU được thể hiện qua Bảng 2.

⁵ Thuộc các mã HS 940360, HS 9401, HS 940350, HS 940340 và HS 940330)

Biểu đồ 2. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam sang EU, 2012-2014



Bảng 2. Giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam vào EU theo quốc gia, 2012 – 2014

Quốc gia	Năm 2012 (triệu USD)	Năm 2013 (triệu USD)	Năm 2014 (triệu USD)
Anh	180,7	207,1	257,9
Đức	125,3	107,1	110,7
Pháp	135,3	82,4	100,8
Hà Lan	63,8	55,5	59,6
Bỉ	40,4	27,3	32,5
Ý	29,3	26,8	24,6
Thụy Điển	26,2	23,1	22,0
Ireland	15,0	15,3	21,6
Tây Ban Nha	16,7	15,4	18,4
Đan Mạch	12,6	13,7	15,5
Các quốc gia khác	39,0	34,7	39,2
Tổng các nước trong EU	684,3	608,4	702,8

Bảng 3. Giá trị kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam vào EU 2012 – 2014

Mã HS	Tên sản phẩm	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
94036090	Đồ gỗ khác	224,5	218,0	263,0
94016900	Ghế gỗ	170,2	154,0	172,9
94035000	Đồ nội thất phòng ngủ	80,9	80,6	94,5
44219099	Sản phẩm gỗ khác	62,8	19,6	16,2
94033000	Đồ nội thất văn phòng	31,8	30,9	35,4
94039090	Bộ phận đồ gỗ	16,2	16,0	17,6
94034000	Đồ nội thất nhà bếp	15,6	15,5	17,9
	Các SP gỗ và đồ gỗ khác	82,3	73,7	85,3
Tổng cộng		684,3	608,4	702,8

2.2. Các sản phẩm xuất khẩu chính

Các mặt hàng chính mà Việt Nam xuất khẩu sang EU bao gồm đồ gỗ ngoài trời, ghế gỗ, đồ nội thất phòng ngủ, phòng ăn và đồ nội thất văn phòng, sản phẩm gỗ mỹ nghệ. Trong giai đoạn 2012-2014, giá trị kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng này chiếm khoảng 90% trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào EU.

2.2.1. Các mặt hàng đồ gỗ

Theo Hải quan Việt Nam tất cả các mặt thuộc mã này được kê khai là “đồ gỗ khác”. Các mặt hàng chính nằm trong nhóm sản phẩm này (HS 94030690) bao gồm bàn, tủ, kệ, giường. Ngoài ra, trừ mặt hàng ghế gỗ (HS 9401), toàn bộ bàn ghế ngoài trời cũng được khai báo nằm trong nhóm này.

Đồ gỗ ngoài trời nằm trong nhóm những sản phẩm quan trọng nhất của Việt Nam được xuất khẩu sang EU. Các mặt hàng đồ gỗ ngoài trời của Việt Nam được sử dụng cho sân vườn của hộ gia đình, cho các khách sạn, khu nghỉ dưỡng, v.v. Đến nay, đồ gỗ ngoài trời là nhóm mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao nhất vào EU. Trong giai đoạn 2012-2014, giá trị kim ngạch xuất khẩu “đồ gỗ khác” của Việt Nam sang EU ngày càng tăng. Bảng 4 thể hiện giá trị và số lượng sản phẩm “đồ gỗ khác” của Việt Nam xuất khẩu sang EU.

Bảng 4. Giá trị và số lượng “đồ gỗ khác” của Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014

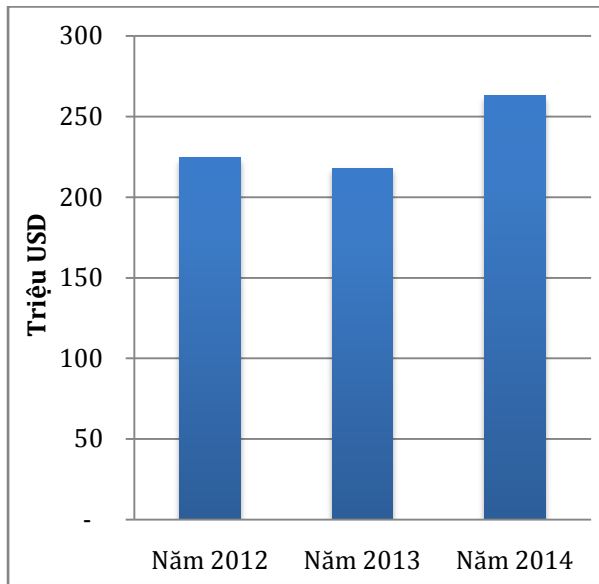
Loại sản phẩm	2012		2013		2014	
	Số lượng (triệu sản phẩm)	Giá trị (triệu USD)	Số lượng (triệu sản phẩm)	Giá trị (triệu USD)	Số lượng (triệu sản phẩm)	Giá trị (triệu USD)
Bàn	4,2	125,6	3,6	126,6	3,3	142,1
Tủ	0,5	61,3	0,5	57,8	0,7	78,0
Kệ	0,2	9,3	0,2	6,9	0,2	10,9
Giường	0,06	5,0	0,07	5,4	0,2	8,9
SP khác ⁶	1,0	23,4	1,0	21,2	1,3	23,2
Tổng	5,9	224,5	5,4	218,0	5,7	263,0

Trong số các mặt hàng thuộc nhóm “đồ gỗ khác”, bàn gỗ là mặt hàng có giá trị kim ngạch lớn nhất, chiếm bình quân khoảng 56% trong tổng kim ngạch xuất khẩu đối với các đồ gỗ khác trong giai đoạn 2012 – 2014.

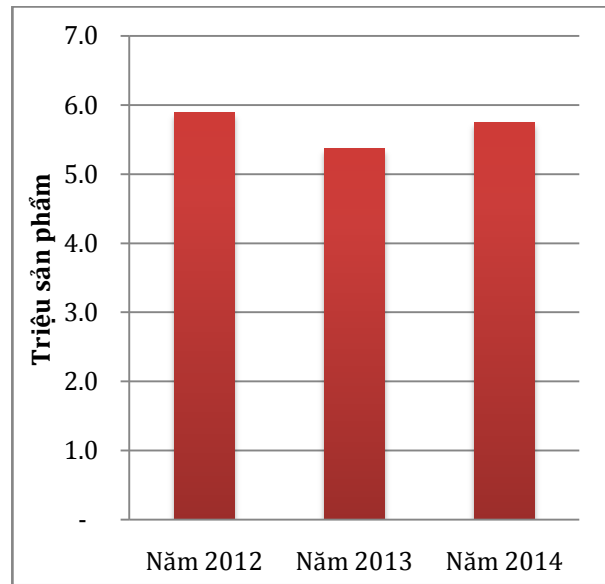
Các mặt hàng có giá trị kim ngạch lớn sau bàn là tủ, kệ, giường. Biểu đồ 3 và 4 cho thấy những thay đổi về giá trị kim ngạch và số lượng đồ gỗ khác của Việt Nam xuất sang EU giai đoạn 2012 – 2014.

⁶ Sản phẩm khác bao gồm quầy bar, ghế, hàng rào, sọt, hộp chứa đồ, xe trà, rương, giá treo đồ, bình phong, khung gương, trang trí nội thất, xích đu ...

Biểu đồ 3. Giá trị xuất khẩu “đồ gỗ khác” của Việt Nam sang EU, 2012-2014

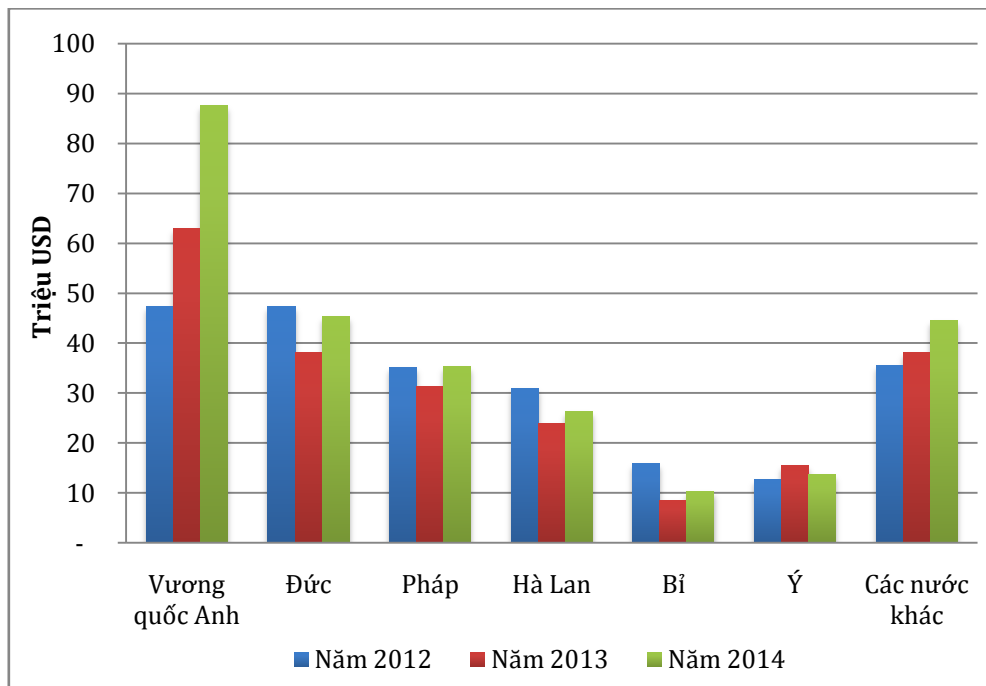


Biểu đồ 4. Số lượng “đồ gỗ khác” của Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014



Anh, Đức, Pháp và Hà Lan là bốn Quốc gia nhập khẩu nhiều các sản phẩm “đồ gỗ khác” từ Việt Nam. Kim ngạch từ bốn thị trường này chiếm trên 70% trong tổng kim ngạch xuất khẩu “đồ gỗ khác” của Việt Nam vào EU và có xu hướng tiếp tục được mở rộng. Biểu đồ 5 chỉ ra xu hướng xuất khẩu đồ gỗ khác của Việt Nam vào EU trong giai đoạn 2012 – 2014. Bảng 5 chỉ ra giá trị kim ngạch từ các mặt hàng “đồ gỗ khác” Việt Nam đạt được thì các thị trường của EU.

Biểu đồ 5. Giá trị xuất khẩu “đồ gỗ khác” của Việt Nam sang EU, 2012-2014



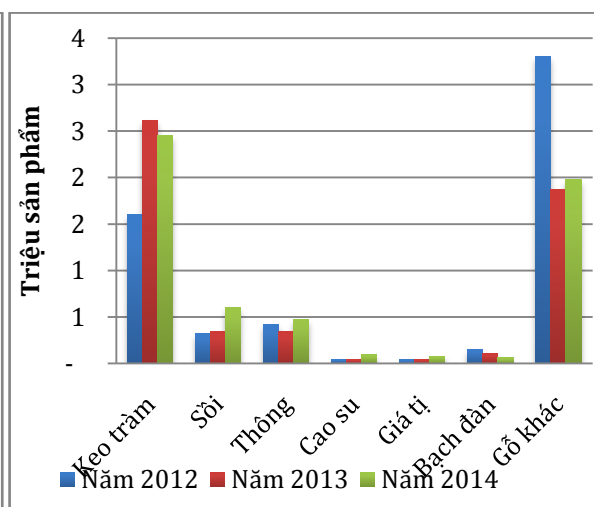
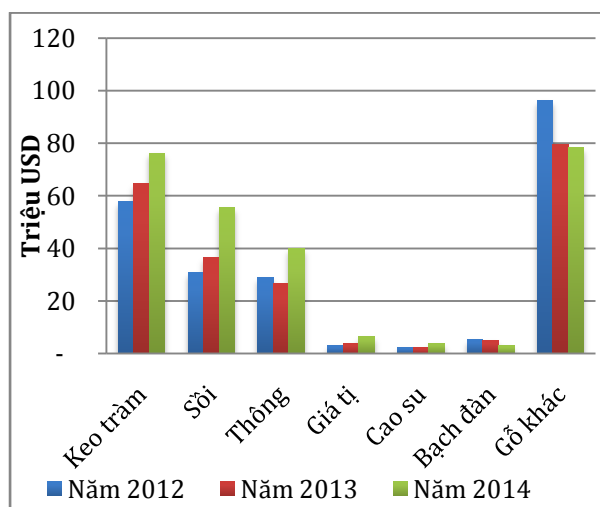
Bảng 5: Giá trị xuất khẩu “đồ gỗ khác” của Việt Nam vào EU, 2012 - 2014

Nước	Năm 2012 (triệu USD)	Năm 2013 (triệu USD)	Năm 2014 (triệu USD)
Vương quốc Anh	47,2	62,8	87,6
Đức	47,3	38,1	45,3
Pháp	35,1	31,3	35,3
Hà Lan	30,9	23,9	26,3
Bỉ	15,9	8,5	10,3
Ý	12,6	15,4	13,7
Các nước khác	35,5	38,0	44,5
Tổng cộng	224,5	218,0	263,0

Ba loại gỗ được sử dụng nhiều nhất trong các mặt hàng “đồ gỗ khác” là keo trầm, sồi và thông, chiếm bình quân khoảng 57% trong tổng kim ngạch xuất khẩu “đồ gỗ khác” vào EU. Biểu đồ 6 và biểu đồ 7 chỉ ra giá trị kim ngạch và số lượng “đồ gỗ khác” của Việt Nam xuất sang EU trong giai đoạn 2012- 2014.

Biểu đồ 6. Giá trị xuất khẩu “đồ gỗ khác” của Việt Nam sang EU, 2012-2014

Biểu đồ 7. Số lượng “đồ gỗ khác” của Việt Nam xuất sang EU, 2012-2014



Việt Nam đã hình thành các khu công nghiệp chế biến đồ gỗ ngoài trời, tập trung tại các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai và Bình Định.

Phần lớn các loại gỗ được sử dụng trong “đồ gỗ khác” là các loại gỗ cứng rừng trồng trong nước như keo trầm, bạch đàn, cao su và các loại gỗ nhập khẩu như giá trị, bạch đàn, keo, sồi, thông. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp còn sử dụng dẻ gai, óc chó, trăn và các loại gỗ ván sồi, ván dăm, ván lạng với tỷ lệ nhỏ trong các mặt hàng xuất khẩu. Chi tiết các loại gỗ sử dụng được thể hiện trong phụ lục 1.

Nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính pháp lý của nguồn nguyên liệu gỗ, EU thực hiện Quy chế gỗ (EUTR) năm 2013, trong đó yêu cầu các doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm giải trình khi tham gia thị trường. Hiện các doanh nghiệp của Việt Nam tham gia thị trường EU có xu

hướng sử dụng nguyên liệu gỗ nhập khẩu gỗ từ các quốc gia có rủi ro thấp như gỗ thông New Zealand, sồi Mỹ hoặc sồi Châu Âu, giá trị Costa Rica, bạch đàn Uruguay. Ngoài ra, một số doanh nghiệp sử dụng gỗ rừng trồng trong nước có chứng chỉ trong nước như keo, trầm bông vàng để giảm thiểu rủi ro gỗ bất hợp pháp tham gia vào chuỗi cung ứng.

Nhìn chung đến nay các mặt hàng đồ gỗ ngoài trời có thể đáp ứng được các yêu cầu về trách nhiệm giải trình về tính hợp pháp của gỗ do EU quy định. Tại EU, thị trường tiêu thụ chính cho mặt hàng này của Việt Nam là các quốc gia tiên phong trong việc thúc đẩy Chương trình FLEGT cũng như thực hiện Quy chế gỗ EUTR. Bên cạnh đó, khách hàng nhập khẩu và phân phối sản phẩm đồ gỗ ngoài trời của Việt Nam thường là những tập đoàn lớn, có uy tín tại thị trường EU và toàn cầu. Các tập đoàn này luôn có các hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp, bao gồm kiểm tra đánh giá nội bộ, kiểm định hàng đầu độc lập nhằm giảm thiểu rủi ro trong sản phẩm. Các Hiệp hội, nghiệp đoàn ngành gỗ tại EU cũng đưa ra những bộ quy tắc ứng xử, những tiêu chuẩn buộc các thành viên thường là các tập đoàn lớn trong ngành gỗ phải tuân thủ chặt chẽ các quy tắc này trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Mặc dù vậy, hiện vẫn còn lượng lớn sản phẩm gỗ trong nhóm “đồ gỗ khác” chưa được các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam khai báo tên gỗ khi xuất khẩu. Mặc dù loại sản phẩm chưa khai báo tên gỗ có xu hướng giảm cả về giá trị và khối lượng xuất khẩu, việc không khai báo tên gỗ trong sản phẩm là những rủi ro trong việc minh chứng tính hợp pháp của gỗ.

2.2.2. Đồ nội thất phòng ngủ

Đồ nội thất phòng ngủ như tủ, giường, kệ là mặt hàng thế mạnh của Việt Nam xuất sang các nước EU. Bình quân mỗi năm kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm trong nhóm này đạt khoảng 85 triệu USD. Bảng 6 cho thấy giá trị kim ngạch và lượng đồ nội thất phòng ngủ của Việt Nam xuất sang EU giai đoạn 2012-2014.

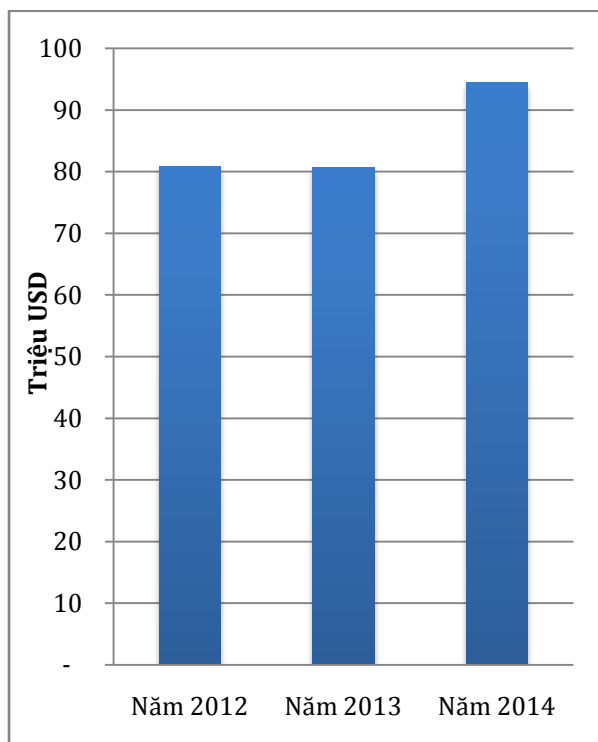
Bảng 6. Đồ nội thất phòng ngủ Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014

Loại sản phẩm	2012		2013		2014	
	Số lượng (triệu sản phẩm)	Giá trị (triệu USD)	Số lượng (triệu sản phẩm)	Giá trị (triệu USD)	Số lượng (triệu sản phẩm)	Giá trị (triệu USD)
Tủ	0,48	40,6	0,41	38,4	0,43	43,8
Giường	0,27	25,0	0,29	26,7	0,29	28,9
Bàn	0,13	9,6	0,14	10,5	0,13	11,4
Kệ	0,03	3,2	0,04	3,1	0,05	5,0
Rương	0,001	0,1	0,002	0,1	0,003	0,2
Khác	0,04	2,4	0,05	1,8	0,07	5,2
Tổng	0,95	80,9	0,94	80,6	0,99	94,5

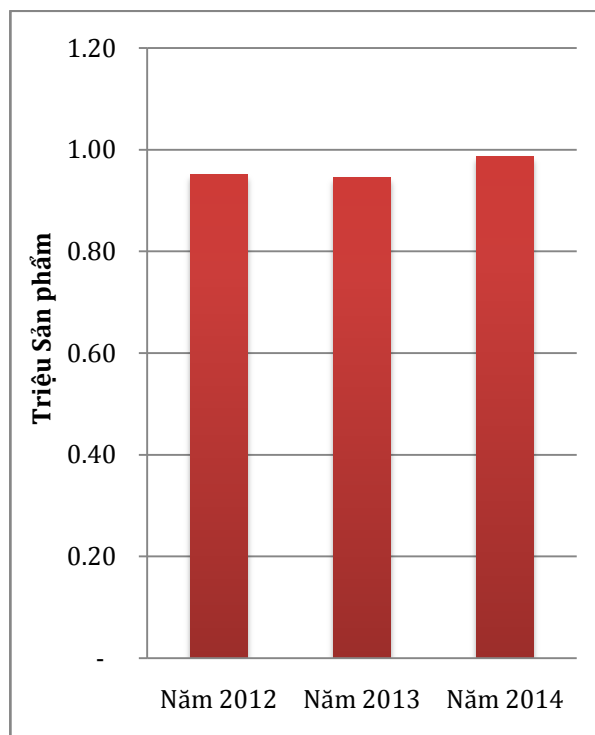
Tủ, giường và bàn là 3 sản phẩm có giá trị kim ngạch cao nhất trong số các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm đồ gỗ nội thất. Giá trị kim ngạch của ba sản phẩm này cộng lại chiếm trên 90% trong tổng kim ngạch của cả nhóm đồ gỗ nội thất (93% năm 2012, 94% năm 2013, 89%

năm 2014). Biểu đồ 8 và 9 chỉ ra những thay đổi về giá trị kim ngạch và số lượng đồ gỗ nội thất phòng ngủ của Việt Nam xuất sang EU giai đoạn 2012 – 2014.

Biểu đồ 8. Giá trị xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ Việt Nam sang EU, 2012-2014



Biểu đồ 9. Số lượng đồ nội thất phòng ngủ Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014

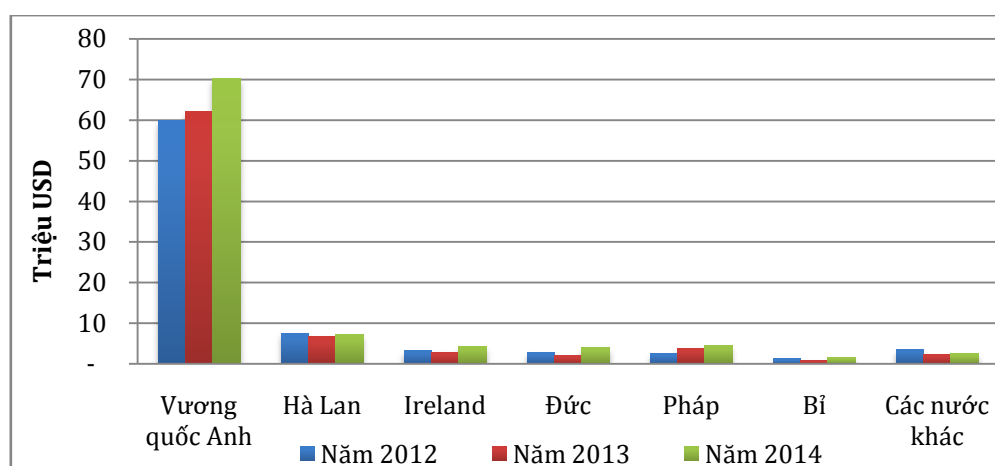


Các quốc gia nhập khẩu đồ gỗ nội thất quan trọng nhất của Việt Nam tại EU là Anh, Hà Lan, Ireland, Đức và Pháp. Năm 2014, tổng kim ngạch từ các quốc gia này chiếm khoảng 96% trong tổng kim ngạch các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ nội thất xuất khẩu vào EU. Bảng 7 chỉ ra giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ phòng ngủ của Việt Nam sang EU. Biểu 10 cho thấy xu hướng thị trường đối với các sản phẩm thuộc nhóm này tại các nước EU

Bảng 7. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ phòng ngủ Việt Nam vào EU, 2012 - 2014

Nước	Năm 2012 (triệu USD)	Năm 2013 (triệu USD)	Năm 2014 (Triệu USD)
Anh	60,0	62,1	70,2
Hà Lan	7,5	6,7	7,2
Ireland	3,3	2,9	4,3
Đức	2,8	2,1	4,1
Pháp	2,6	3,9	4,6
Bỉ	1,2	0,7	1,6
Các nước khác	3,5	2,4	2,6
Tổng cộng	80,9	80,6	94,5

Biểu đồ 10. Xuất khẩu đồ gỗ nội thất phòng ngủ của Việt Nam sang EU, 2012-2014



Bốn loại gỗ được sử dụng nhiều trong đồ gỗ phòng ngủ là thông, sồi, keo trầm và cao su với kim ngạch của các loại gỗ này chiếm 96% trong giá trị kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ phòng ngủ vào EU. Xu hướng hiện nay cho thấy lượng gỗ thông (nhập khẩu từ New Zealand), sồi (Bắc Mỹ và EU) và trầm có xu hướng được sử dụng nhiều hơn, trong khi lượng gỗ cao su có xu hướng giảm. Phụ lục 2 chỉ ra chi tiết các loài gỗ sử dụng cùng với giá trị kim ngạch của từng loại gỗ.

Một số sản phẩm xuất khẩu sử dụng nguồn gỗ trong nước như gỗ cao su và gỗ keo trầm được trồng trên đất rừng tự nhiên và rừng chuyển đổi. Hiện vẫn chưa có thông tin rõ ràng liệu các loại gỗ này có đáp ứng được các tiêu chuẩn về tính hợp pháp của gỗ được quy định bởi Chính phủ Việt Nam hay không. Bên cạnh đó, mỗi sản phẩm phòng ngủ thường sử dụng nhiều loại gỗ khác nhau. Điều này làm cho việc kiểm soát tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào khó khăn. Ngoài ra, một số doanh nghiệp không kê khai đầy đủ tên gỗ trong sản phẩm xuất khẩu. Đây cũng là rủi ro trong việc tuân thủ theo các yêu cầu của Quy định gỗ EUTR.

2.2.3. Nội thất văn phòng

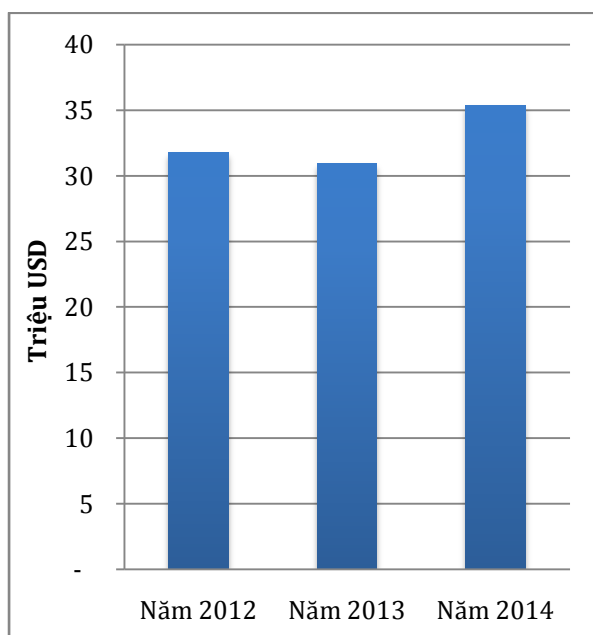
Đồ nội thất văn phòng (HS 94033000) không phải là thế mạnh của các doanh nghiệp Việt Nam so với các nước trong khu vực, nhưng vẫn là nhóm mặt hàng xuất khẩu có giá trị kim ngạch khá lớn của ngành gỗ. Trong giai đoạn 2012 - 2014 bình quân kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ văn phòng của Việt Nam vào EU lên tới gần 37 triệu USD/năm. Bảng 8 cho thấy giá trị kim ngạch và lượng đồ nội thất văn phòng của Việt Nam xuất sang EU.

Bảng 8. Nội thất văn phòng Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014

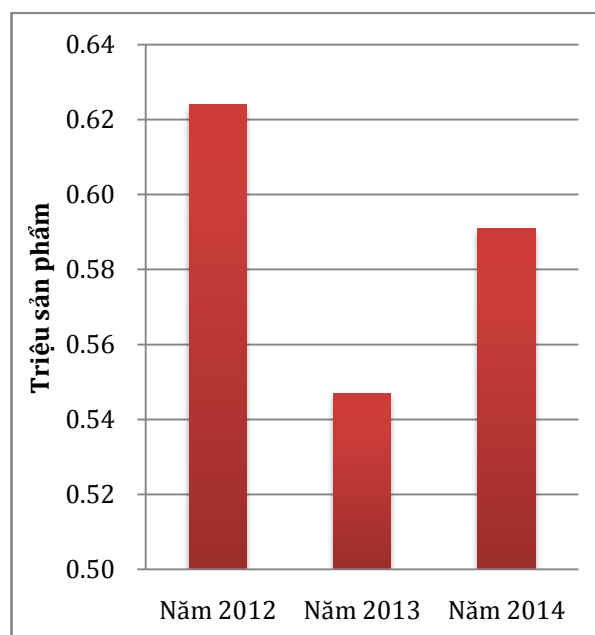
Loại sản phẩm	2012		2013		2014	
	Số lượng (triệu sản phẩm)	Giá trị (triệu USD)	Số lượng (triệu sản phẩm)	Giá trị (triệu USD)	Số lượng (triệu sản phẩm)	Giá trị (triệu USD)
Bàn	0,3	14,3	0,2	13,6	0,2	15,5
Tủ	0,1	14,2	0,1	14,9	0,1	16,6
Kệ	0,2	2,8	0,2	2,1	0,3	2,7
SP khác	0,02	0,5	0,04	0,4	0,02	0,6
Tổng	0,6	31,8	0,5	30,9	0,6	35,4

Trong nhóm đồ nội thất văn phòng xuất khẩu vào EU, tủ có giá trị kim ngạch cao nhất và xu hướng ngày càng tăng, tiếp theo là các loại bàn và kệ. Kim ngạch của cả ba loại sản phẩm này chiếm gần 100% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng thuộc nhóm này vào EU. Biểu đồ 13 và 14 cho thấy xu hướng phát triển của giá trị kim ngạch và lượng đồ gỗ nội thất văn phòng Việt Nam xuất sang EU trong ba năm 2012 – 2014.

Biểu đồ 13. Giá trị xuất khẩu đồ nội thất văn phòng Việt Nam sang EU, 2012-2014



Biểu đồ 14. Số lượng đồ nội thất văn phòng Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014



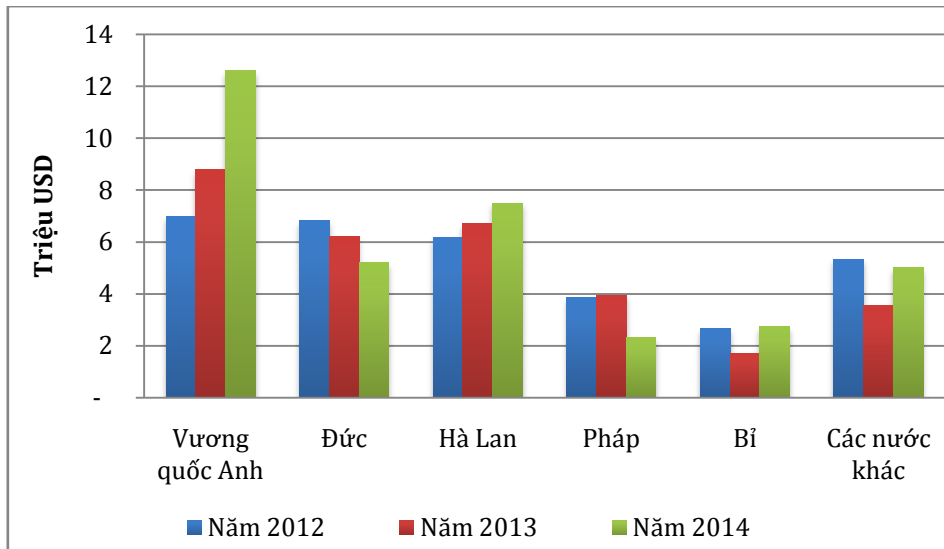
Anh, Đức, Hà Lan, Pháp và Bỉ là các quốc gia quan trọng hàng đầu của Việt Nam về nhập khẩu nội thất văn phòng. Năm 2014, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này từ 5 quốc gia chiếm khoảng 86% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này vào EU. Bảng 9 chỉ ra giá trị xuất khẩu đồ gỗ văn phòng của Việt Nam vào các nước trong khối EU.

Bảng 9: Giá trị xuất khẩu đồ gỗ văn phòng của Việt Nam từ EU, 2012 - 2014

Nước	Năm 2012 (triệu USD)	Năm 2013 (triệu USD)	Năm 2014 (triệu USD)
Vương quốc Anh	7,0	8,8	12,6
Đức	6,8	6,2	5,2
Hà Lan	6,2	6,7	7,5
Pháp	3,9	3,9	2,3
Bỉ	2,7	1,7	2,8
Các nước khác	5,3	3,6	5,0
Tổng cộng	31,8	30,9	35,4

Biểu đồ 15 cho thấy xu hướng thay đổi thị trường tại EU cho các sản phẩm đồ gỗ nội thất văn phòng Việt Nam vào EU trong ba năm 2012 – 2014.

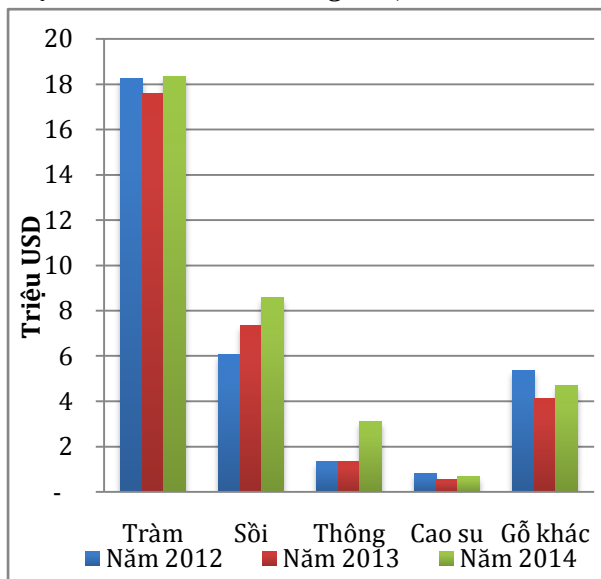
Biểu đồ 15. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ veneer phòng của Việt Nam sang EU, 2012-2014



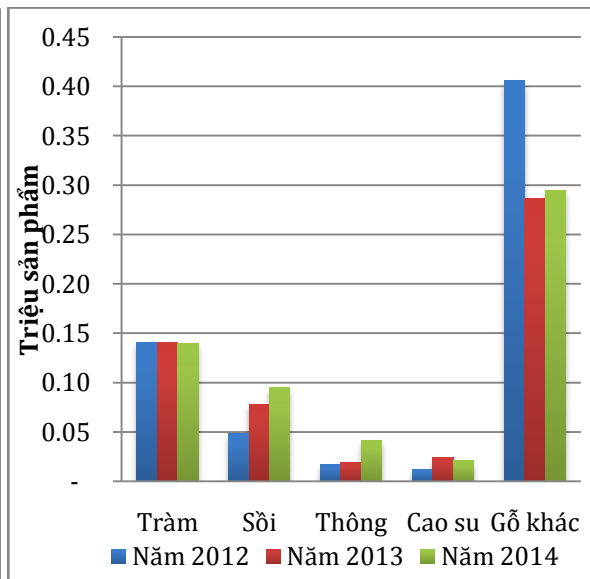
Xu hướng hiện tại cho thấy thị trường cho các sản phẩm thuộc nhóm đồ gỗ nội thất veneer phòng vẫn tiếp tục mở rộng ở Anh và Hà Lan, tuy nhiên giảm tại Đức và Pháp.

Bốn loại gỗ chính được sử dụng làm nguyên liệu trong các sản phẩm nội thất veneer phòng được xuất khẩu sang EU là tràm, sồi, thông và cao su, với kim ngạch từ 4 loại gỗ này chiếm 87% trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của đồ gỗ nội thất veneer phòng được Việt Nam xuất khẩu vào EU. Riêng kim ngạch từ gỗ tràm đã chiếm 52%. Phụ lục 3 chỉ ra giá trị và số lượng đồ gỗ veneer phòng Việt Nam xuất khẩu vào EU phân chia theo các loại gỗ khác nhau. Biểu đồ 16 và 17 thể hiện giá trị kim ngạch và lượng đồ gỗ veneer phòng của Việt Nam xuất sang EU trong giai đoạn 2012- 2014.

Biểu đồ 16. Giá trị đồ nội thất veneer phòng Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014



Biểu đồ 17. Số lượng đồ nội thất veneer phòng Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014



Tương tự như đối với các loại mặt hàng nhóm đồ gỗ nội thất phòng ngủ, các loại sản phẩm thuộc nhóm đồ gỗ nội thất veneer phòng thường cũng được làm từ gỗ nhập khẩu từ các nước rủi

ro thấp và có chứng chỉ rừng. Tuy nhiên, một số sản phẩm có nguồn gốc từ gỗ rừng trồng trong nước và gỗ cao su, và điều này chưa chắc đã đáp ứng được các quy định chặt chẽ của EU về tính hợp pháp của gỗ. Bên cạnh đó, một số sản phẩm đồ gỗ nội thất vẫn phòng cũng sử dụng nhiều loại gỗ khác nhau. Điều này gây khó khăn trong việc khai báo đầy đủ tỷ lệ gỗ và chủng loại gỗ chi tiết trong mỗi sản phẩm.

2.2.4. Nội thất nhà bếp

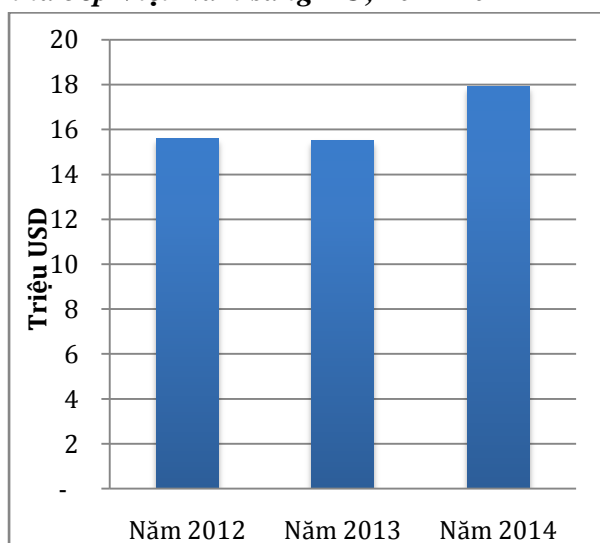
Đồ gỗ là đồ nội thất nhà bếp (HS 94034000) có vai trò quan trọng và hiện đang chiếm ưu thế trong xuất khẩu sang các thị trường lớn, nhất là tại thị trường Nhật Bản. Tuy nhiên, mặt hàng này xuất sang các nước EU chỉ đạt giá trị kim ngạch khiêm tốn. Trong giai đoạn 2012 - 2014 bình quân kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ nhà bếp từ Việt Nam chỉ đạt khoảng 16 triệu USD một năm. Bảng 10 chỉ ra giá trị kim ngạch và lượng đồ nội thất nhà bếp của Việt Nam xuất sang EU trong ba năm 2012 - 2014.

Bảng 10. Giá trị và số lượng đồ nội thất nhà bếp Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014

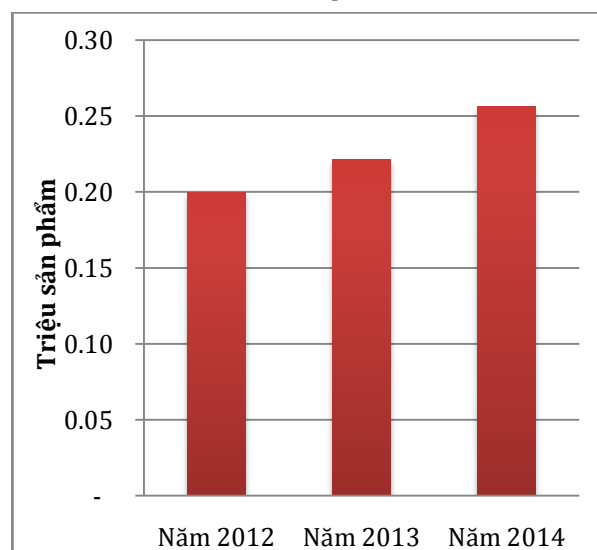
Loại sản phẩm	2012		2013		2014	
	Số lượng (triệu sản phẩm)	Giá trị (triệu USD)	Số lượng (triệu sản phẩm)	Giá trị (triệu USD)	Số lượng (triệu sản phẩm)	Giá trị (triệu USD)
Bàn	0,12	10,6	0,11	9,6	0,12	11,0
Tủ	0,04	3,2	0,07	4,1	0,07	4,5
Ghế	0,04	1,7	0,04	1,5	0,05	1,7
Kệ	0,01	0,1	0,01	0,3	0,01	0,7
Tổng cộng	0,20	15,6	0,22	15,5	0,26	17,9

Trong các loại mặt hàng đồ gỗ nội thất nhà bếp xuất khẩu sang EU, bàn là mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao nhất; đứng thứ 2 là tủ. Kim ngạch xuất khẩu vào EU của 2 sản phẩm này đạt gần 90% trong tổng kim ngạch các mặt hàng nội thất nhà bếp xuất khẩu vào EU. Biểu đồ 18 và 19 thể hiện những thay đổi về giá trị kim ngạch và lượng đồ gỗ nội thất nhà bếp Việt Nam xuất sang EU trong giai đoạn này.

Biểu đồ 18. Giá trị xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp Việt Nam sang EU, 2012-2014



Biểu đồ 19. Số lượng đồ nội thất nhà bếp Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014



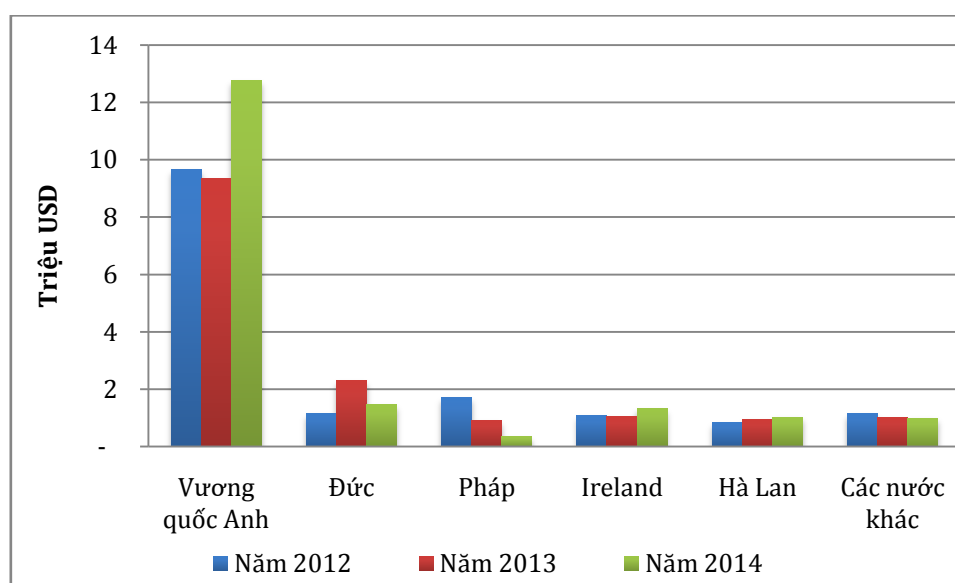
Anh, Đức, Pháp, Ireland và Hà Lan là 5 quốc gia nhập khẩu đồ gỗ nội thất nhà bếp quan trọng nhất của Việt Nam, với kim ngạch năm 2014 từ các quốc gia này chiếm 94% trong tổng giá trị kim ngạch của mặt hàng thuộc nhóm này của Việt Nam được xuất khẩu vào EU. Bảng 11 chỉ ra giá trị xuất khẩu đồ gỗ nhà bếp của Việt Nam từ EU giai đoạn 2012-2014.

Bảng 11. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ nhà bếp Việt Nam vào EU, 2012 - 2014

Nước	Năm 2012 (triệu USD)	Năm 2013 (triệu USD)	Năm 2014 (triệu USD)
Vương quốc Anh	9,7	9,3	12,7
Đức	1,1	2,3	1,5
Pháp	1,7	0,9	0,4
Ireland	1,1	1,0	1,3
Hà Lan	0,8	0,9	1,0
Các nước khác	1,2	1,0	1,0
Tổng cộng	15,6	15,5	17,9

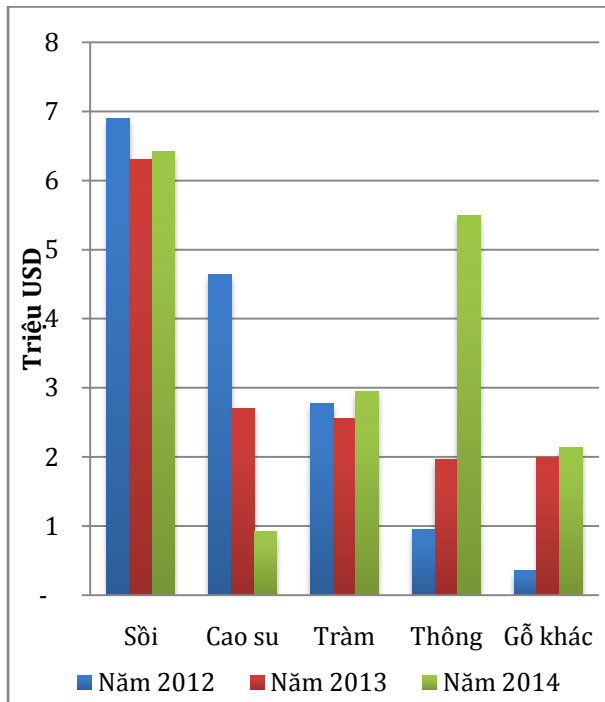
Biểu đồ 15 chỉ ra giá trị kim ngạch và lượng đồ gỗ nhà bếp Việt Nam vào các quốc gia khối EU trong giai đoạn 2012 – 2014.

Biểu đồ 20. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ nhà bếp của Việt Nam vào các quốc gia EU, 2012-2014

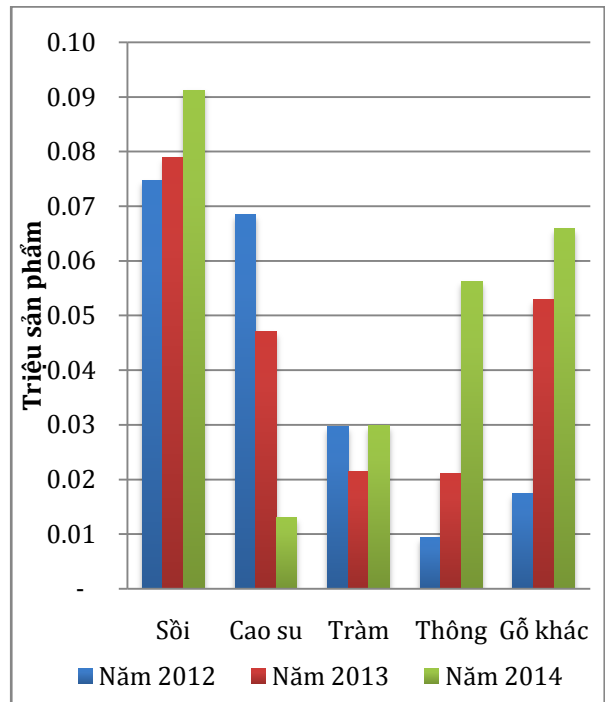


Các mặt hàng đồ gỗ nội thất nhà bếp chủ yếu chỉ sử dụng bốn loại gỗ chính là sồi, cao su, tràm và thông. Kim ngạch từ 4 loại gỗ này chiếm 88% trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ nhà bếp Việt Nam xuất khẩu sang EU năm 2014. Trong 4 loại gỗ này, gỗ sồi chiếm tỉ trọng khá lớn, khoảng 36% trong tổng giá trị kim ngạch của tất cả các mặt hàng xuất khẩu trong nhóm cùng năm. Biểu đồ 21 và 22 chỉ ra giá trị kim ngạch và lượng đồ gỗ văn phòng của Việt Nam xuất sang EU theo loại gỗ trong giai đoạn 2012- 2014.

Biểu đồ 21. Giá trị đồ nội thất nhà bếp Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014



Biểu đồ 22. Số lượng đồ nội thất nhà bếp Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014



Đồ gỗ nội thất nhà bếp Việt Nam xuất sang EU chủ yếu được làm từ gỗ sồi, thông có nguồn gốc từ nhập khẩu, và gỗ tràm và cao su có nguồn gốc trong nước. Phụ lục 4 mô tả chi tiết giá trị và số lượng các mặt hàng đồ gỗ nhà bếp được Việt Nam xuất khẩu sang EU, được chia theo các loại gỗ khác nhau.

Sử dụng nguồn các loại gỗ có nguồn gốc nhập khẩu như gỗ sồi và thông, cũng như gỗ rừng trồng trong các sản phẩm đồ gỗ nội thất nhà bếp có xu hướng tăng. Ngược lại, sử dụng gỗ cao su có xu hướng giảm. Sử dụng gỗ rừng trồng không có chứng chỉ và gỗ cao su trong nước có thể tiềm ẩn các rủi ro khi xuất khẩu vào EU.

2.2.5. Bộ phận đồ gỗ

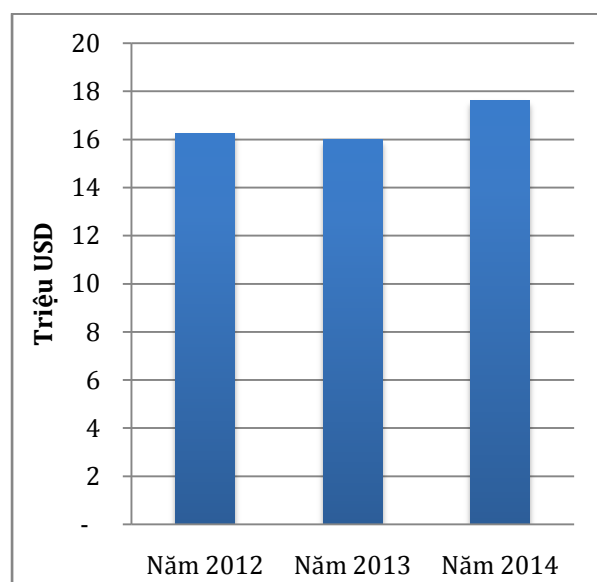
Hiện nay, các nhà nhập khẩu và nhà phân phối lớn tại EU thường mua các bộ phận đồ gỗ sau đó tự lắp ráp, hoàn thiện trước khi đưa ra thị trường, hoặc giao trực tiếp cho người dùng tự lắp ráp. Với xu hướng thị trường như vậy, các bộ phận đồ gỗ (HS 94039090) đã trở thành nhóm mặt hàng quan trọng của Việt Nam được xuất khẩu sang EU. Bình quân hàng năm kim ngạch xuất khẩu các bộ phận đồ gỗ của Việt Nam sang EU đạt hơn 16 triệu USD. Bảng 12 cho thấy những thay đổi về giá trị kim ngạch và lượng bộ phận đồ gỗ của Việt Nam xuất sang EU trong giai đoạn 2012 - 2015.

Bảng 12. Giá trị và lượng bộ phận đồ nội thất Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014

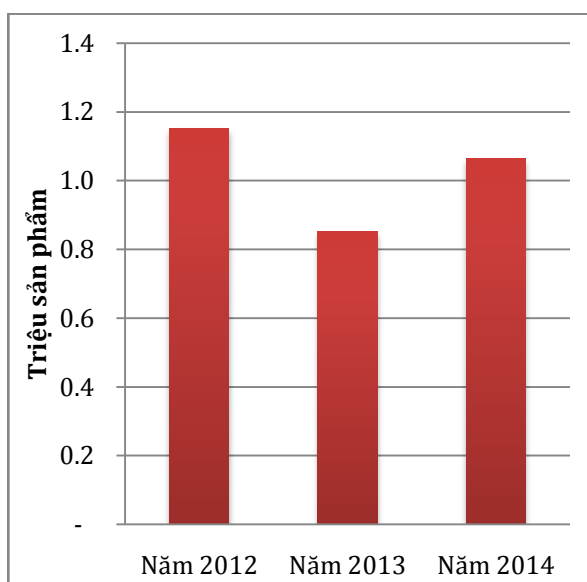
Loại sản phẩm	2012		2013		2014	
	Số lượng (triệu sản phẩm)	Giá trị (triệu USD)	Số lượng (triệu sản phẩm)	Giá trị (triệu USD)	Số lượng (triệu sản phẩm)	Giá trị (triệu USD)
Chi tiết Giường	0,4	6,9	0,3	8,7	0,4	7,6
Chi tiết Bàn	0,1	4,6	0,1	3,9	0,2	5,0
Chi tiết tủ	0,1	1,4	0,0	1,5	0,1	3,0
Chi tiết Giá Kệ	0,2	1,3	0,1	0,8	0,2	1,0
Chi tiết Ghế	0,01	0,1	0,004	0,1	0,1	0,2
Khác	0,4	2,0	0,2	1,0	0,2	0,9
Tổng cộng	1,2	16,2	0,9	16,0	1,1	17,6

Chi tiết giường, chi tiết bàn và chi tiết tủ là những mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam sang EU. Kim ngạch ba loại sản phẩm này chiếm 79% (2012) đến 89% (2014). Biểu đồ 23 và 24 thể hiện những phát triển của giá trị kim ngạch và lượng xuất khẩu bộ phận đồ gỗ Việt Nam vào EU trong ba năm 2012 - 2014.

Biểu đồ 23. Giá trị xuất khẩu bộ phận đồ nội thất từ Việt Nam sang EU, 2012-2014



Biểu đồ 24. Số lượng bộ phận đồ nội thất Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014



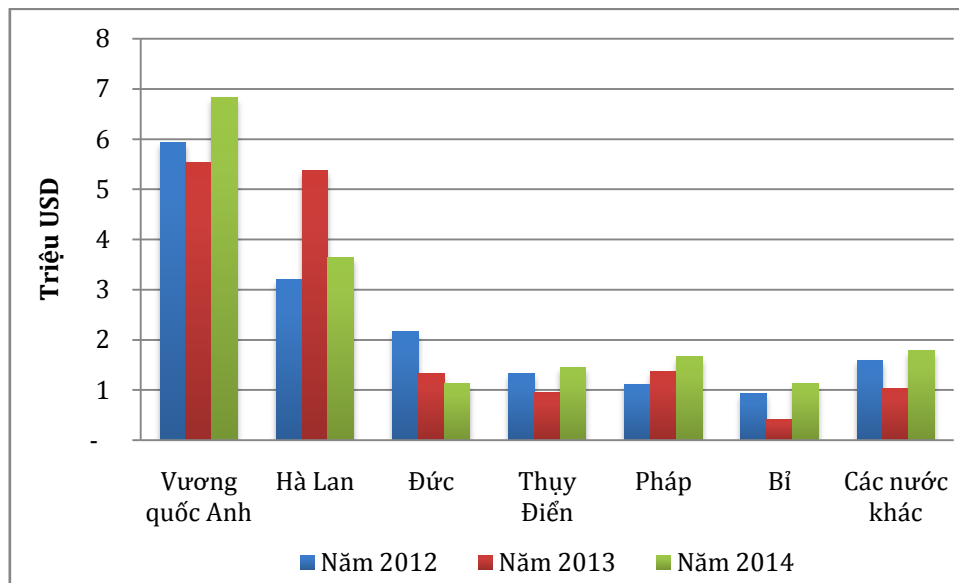
Trong các nước EU, Vương quốc Anh là quốc gia nhập khẩu bộ phận đồ gỗ lớn nhất của Việt Nam. Các nước kế tiếp là Hà Lan, Đức, Thụy Điển, Pháp và Bỉ. Năm 2014 kim ngạch từ 6 quốc gia hàng đầu này chiếm 90% trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu các bộ phận đồ gỗ mà Việt Nam xuất khẩu vào EU. Bảng 13 chỉ ra giá trị kim ngạch xuất khẩu mặt hàng các bộ phận đồ gỗ từ Việt Nam vào EU theo các quốc gia khác nhau.

Bảng 13. Giá trị xuất khẩu bộ phận đồ gỗ Việt Nam vào EU, 2012 - 2014

Nước	Năm 2012 (triệu USD)	Năm 2013 (triệu USD)	Năm 2014 (triệu USD)
Vương quốc Anh	5,9	5,5	6,8
Hà Lan	3,2	5,4	3,6
Đức	2,2	1,3	1,1
Thụy Điển	1,3	1,0	1,5
Pháp	1,1	1,4	1,7
Bỉ	0,9	0,4	1,1
Các nước khác	1,6	1,0	1,8
Tổng cộng	16,2	16,0	17,6

Biểu đồ 25 chỉ ra giá trị kim ngạch và lượng xuất khẩu bộ phận đồ gỗ của Việt Nam vào EU trong giai đoạn 2012 – 2014.

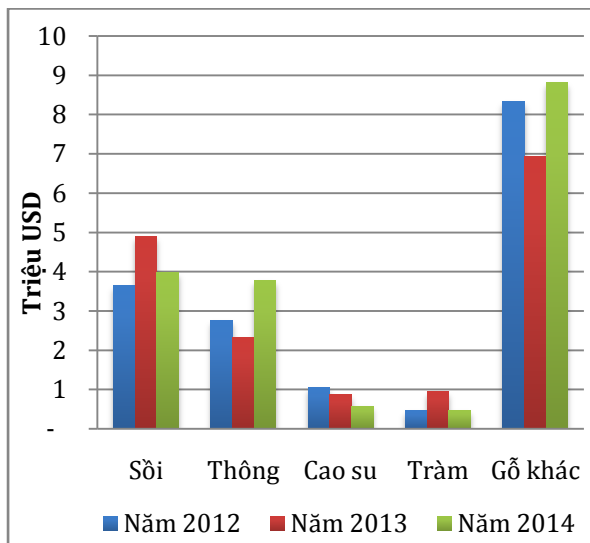
Biểu đồ 25. Giá trị xuất khẩu bộ phận đồ gỗ của Việt Nam sang EU, 2012-2014



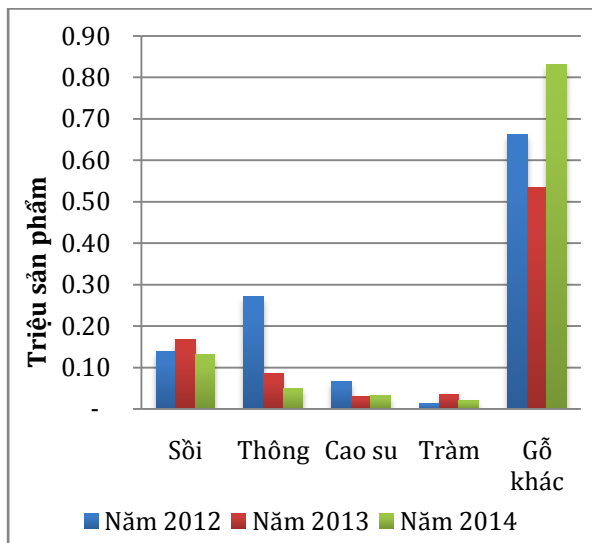
Bảng 13 và biểu đồ 25 chỉ ra xu hướng hiện nay đối với các mặt hàng bộ phận đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam trong đó cho thấy thị trường tại các nước như Anh, Thụy Điển, Pháp tiếp tục được mở rộng. Trong khi đó, thị trường tại Đức có dấu hiệu suy giảm.

Sồi và thông là 2 loại gỗ phổ biến nhất được sử dụng trong các bộ phận đồ gỗ xuất khẩu, chiếm tỉ trọng tương ứng là 23% (sồi) và hơn 21% (thông) trong tổng kim ngạch xuất khẩu các bộ phận đồ gỗ năm 2014. Ngoài ra gỗ cao su và trầm từ rừng trồng trong nước cũng được sử dụng khá phổ biến. Biểu đồ 26 và 27 chỉ ra giá trị kim ngạch và lượng bộ phận đồ gỗ của Việt Nam xuất sang EU theo loại gỗ trong giai đoạn 2012- 2014. Giá trị kim ngạch chi tiết đối với các loại gỗ sử dụng trong các bộ phận đồ gỗ Việt Nam xuất khẩu sang EU được thể hiện trong phụ lục 5.

Biểu đồ 26. Giá trị bộ phận đồ gỗ Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014



Biểu đồ 27. Số lượng bộ phận đồ gỗ Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014



Mặc dù xu hướng sử dụng các loại gỗ có tính pháp lý cao như sồi, thông ngày càng cao, hiện gỗ cao su và gỗ rừng trồng vẫn được sử dụng trong các mặt hàng các bộ phận đồ gỗ. Điều này có thể tiềm ẩn các rủi ro về tính pháp lý của nguồn gốc gỗ khi các mặt hàng này được xuất khẩu sang EU.

2.2.6. Ghế gỗ

Ghế gỗ (HS 94016900) là tên gọi chung của nhóm sản phẩm bao gồm ghế sofa, ghế deck, ghế rocking, ghế tắm nắng, ghế băng, ghế xếp, ghế 5 bậc, ghế đầu và một số loại ghế khác.

Hiện ghế gỗ không thuộc đối tượng điều chỉnh của Quy chế gỗ của EU (EUTR) và FLEGT VPA.

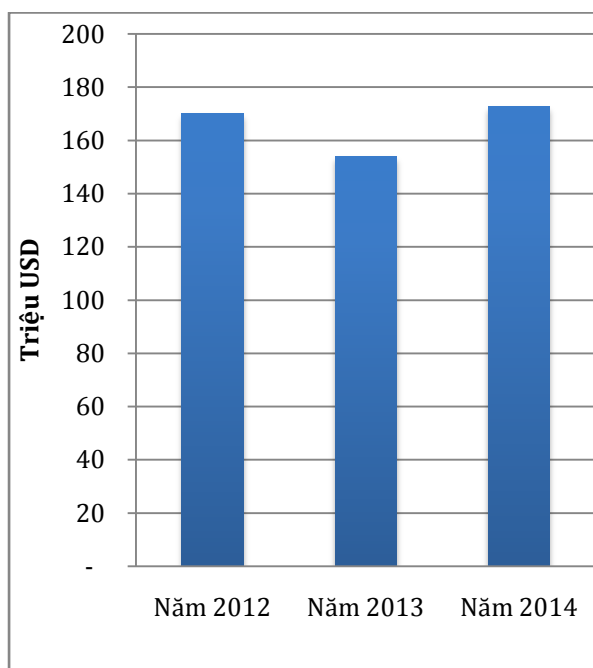
Về kim ngạch, ghế gỗ là các mặt hàng xuất khẩu đứng thứ hai của Việt Nam sang thị trường EU, chỉ sau “đồ gỗ khác”. Trong giai đoạn 2012 – 2014, kim ngạch xuất khẩu bình quân của Việt Nam sang EU đối với mặt hàng ghế gỗ đạt 166 triệu USD/năm. Bảng 14 cho thấy những thay đổi về giá trị kim ngạch và số lượng mặt hàng ghế gỗ Việt Nam xuất sang EU trong giai đoạn 2012 - 2014.

Bảng 14. Giá trị và lượng ghế gỗ Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014

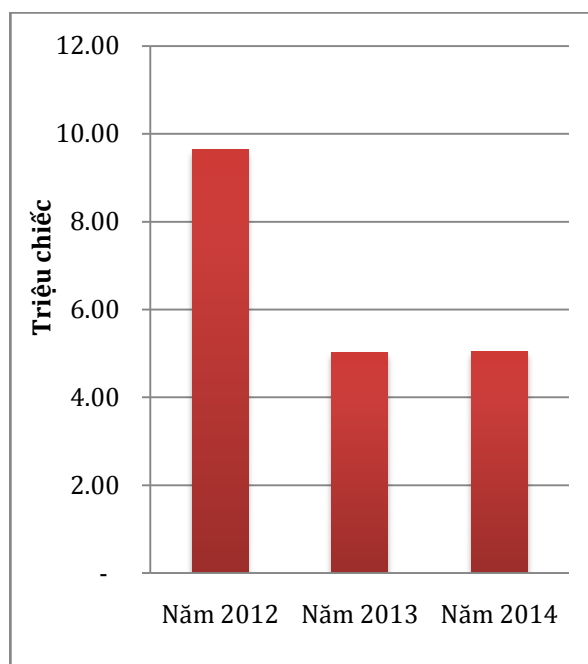
Loại sản phẩm	2012		2013		2014	
	Số lượng (triệu sản phẩm)	Giá trị (triệu USD)	Số lượng (triệu sản phẩm)	Giá trị (triệu USD)	Số lượng (triệu sản phẩm)	Giá trị (triệu USD)
Ghế gỗ	9,6	170,2	5,0	154,0	5,0	172,9

Biểu đồ 28 và 29 chỉ ra những thay đổi về giá trị kim ngạch và số lượng xuất khẩu ghế gỗ Việt Nam sang EU trong giai đoạn 2012 - 2014.

Biểu đồ 28. Giá trị xuất khẩu gỗ từ Việt Nam sang EU, 2012-2014



Biểu đồ 29. Số lượng gỗ Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014



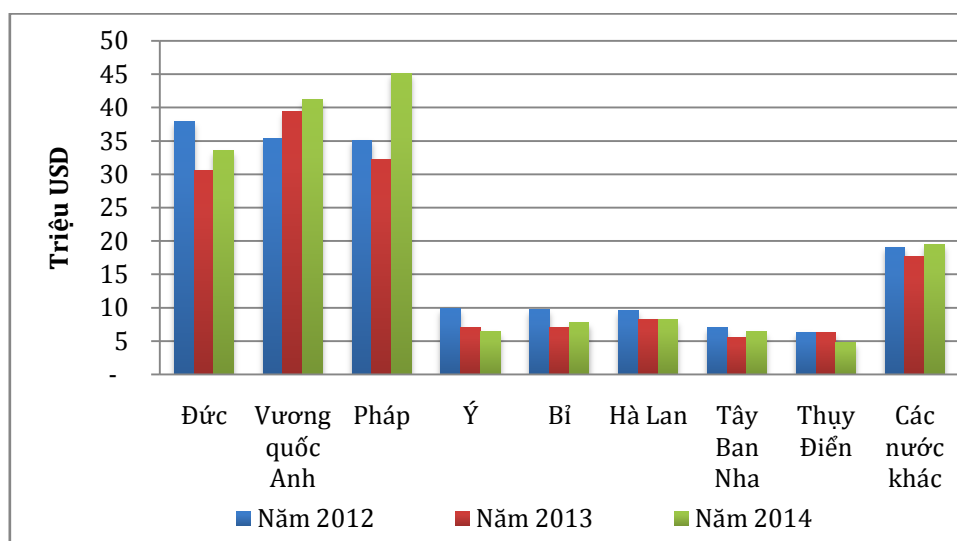
Ba quốc gia nhập khẩu gỗ hàng đầu từ Việt Nam là Đức, Anh và Pháp. Trong giai đoạn 2012 – 2014 nhập khẩu gỗ vào ba nước này đã có sự đổi ngôi khi Pháp trở thành nước nhập khẩu lớn nhất cho mặt hàng này, trong khi Đức tụt xuống vị trí thứ ba. Các quốc gia còn lại có giá trị nhập khẩu gỗ khá lớn là Ý, Bỉ, Hà Lan, Tây Ban Nha, Thụy Điển. Bảng 15 chỉ ra

Bảng 15. Giá trị xuất khẩu gỗ Việt Nam vào EU, 2012 - 2014

Nước	Năm 2012 (triệu USD)	Năm 2013 (triệu USD)	Năm 2014 (triệu USD)
Đức	38,0	30,6	33,5
Vương quốc Anh	35,4	39,4	41,2
Pháp	35,1	32,2	45,1
Ý	9,8	7,1	6,4
Bỉ	9,7	7,0	7,8
Hà Lan	9,6	8,3	8,2
Tây Ban Nha	7,1	5,5	6,4
Thụy Điển	6,4	6,2	4,7
Các nước khác	19,1	17,7	19,5
Tổng cộng	170,2	154,0	172,9

Biểu đồ 30 cho thấy những phát triển quan trọng về giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ của Việt Nam vào EU trong giai đoạn 2012 – 2014.

Biểu đồ 30. Giá trị xuất khẩu gỗ của Việt Nam sang EU, 2012-2014



Các mặt hàng gỗ xuất khẩu thường được làm từ các loại gỗ thông dụng trên thị trường trong nước và quốc tế như gỗ sồi, gỗ thông, gỗ bạch đàn, gỗ keo trầm, gỗ teak và một số loại gỗ khác. Đáng lưu ý là trong các mặt hàng này, có một khối lượng lớn sản phẩm gỗ không kê khai tên gỗ khi xuất khẩu.

2.2.7. Sản phẩm gỗ khác

Sản phẩm gỗ khác (HS 44219090) là nhóm mặt hàng duy nhất thuộc mã HS 44 có mặt trong số những sản phẩm gỗ có giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng đầu của ngành gỗ Việt Nam sang thị trường EU. Sản phẩm thuộc nhóm này đa dạng, bao gồm ván lót sàn, ván ghép thanh, nan hàng rào và nhiều loại sản phẩm khác.⁷

Giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm “sản phẩm gỗ khác” có sự sụt giảm mạnh trong những năm gần đây. Cụ thể giá trị kim ngạch đã giảm từ 63 triệu USD của 2012 xuống còn gần 20 triệu USD năm 2013 và tiếp tục giảm xuống 16 triệu USD năm 2014.

Bảng 16 cho thấy những thay đổi về giá trị kim ngạch và lượng bộ phận đồ nội thất của Việt Nam xuất sang EU trong giai đoạn 2012 - 2015.

Bảng 16. Giá trị và lượng sản phẩm gỗ khác của Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014

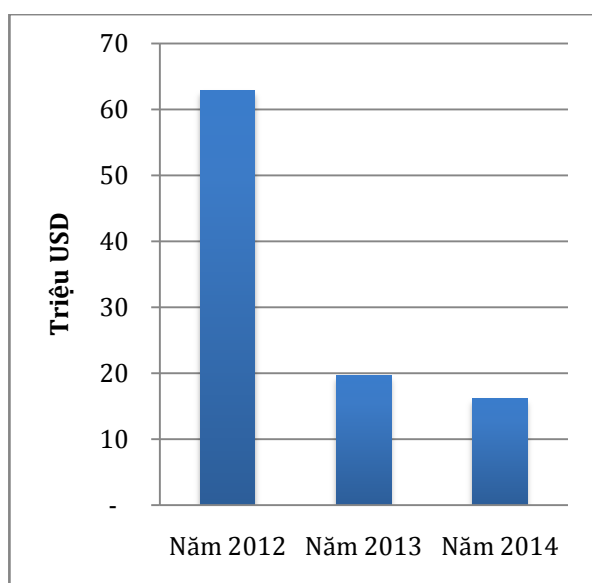
Loại sản phẩm	2012		2013		2014	
	Số lượng (triệu sản phẩm)	Giá trị (triệu USD)	Số lượng (triệu sản phẩm)	Giá trị (triệu USD)	Số lượng (triệu sản phẩm)	Giá trị (triệu USD)
Sản phẩm gỗ khác	6,6	62,8	3,3	19,6	2,4	16,2

⁷ Các mặt hàng sản phẩm gỗ khác có phạm vi khá rộng, bao gồm ván lót sàn, hàng rào, ván ghép thanh, đĩa, kệ bếp, cửa chặn, đôn gỗ, đế đèn, đế lịch, logo, chậu hoa, vòi tắm, đĩa đèn, đĩa nền, tay nắm, nắp bàn cầu, đầu gậy, đồng hồ, kệ bếp nướng, kệ cửa, lồng treo hoa, mâm gỗ, móc, nôi, nắp thùng, tấm đệm chân, thảm, thùng, tủ, chặn, võng, bình phong, bình sơn mài, bàn, ghế, giá treo, hộp gỗ, khay, khung che, khung gương/hình/lò sưởi, bảng gỗ, vỉ lót, chén, bục gỗ, vòi tắm, xe đẩy trà/hoa.

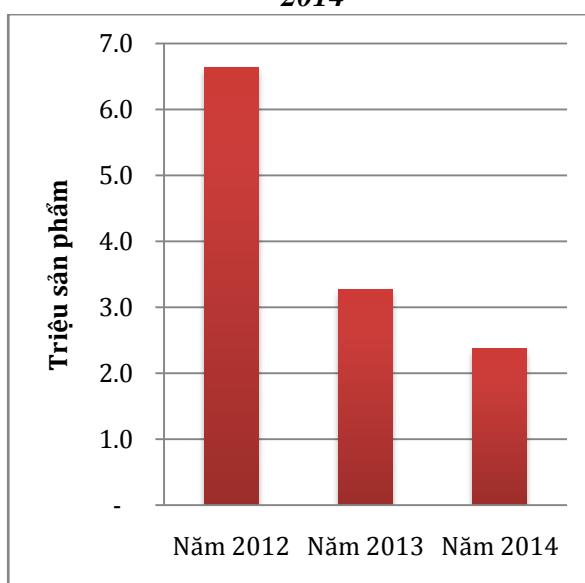
Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này của Việt Nam sang EU năm 2012 cao là bởi mặt hàng nan hàng rào. Năm 2012, Việt Nam xuất khẩu 50.662 m³ nan hàng rào, tương đương với 46,6 triệu USD về kim ngạch. Tuy nhiên, lượng xuất khẩu năm 2013 chỉ còn đạt 150 m³, tương đương với 118.460 USD kim ngạch. Năm 2014, các con số tương ứng là 1.794 m³ và 53.386 USD kim ngạch.

Biểu đồ 31 và 32 cho thấy giá trị kim ngạch và lượng xuất khẩu “sản phẩm gỗ khác” của Việt Nam sang EU trong giai đoạn 2012 - 2014.

Biểu đồ 31. Giá trị xuất khẩu “sản phẩm gỗ khác” của Việt Nam sang EU, 2012-2014



Biểu đồ 32. Số lượng “sản phẩm gỗ khác” của Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014



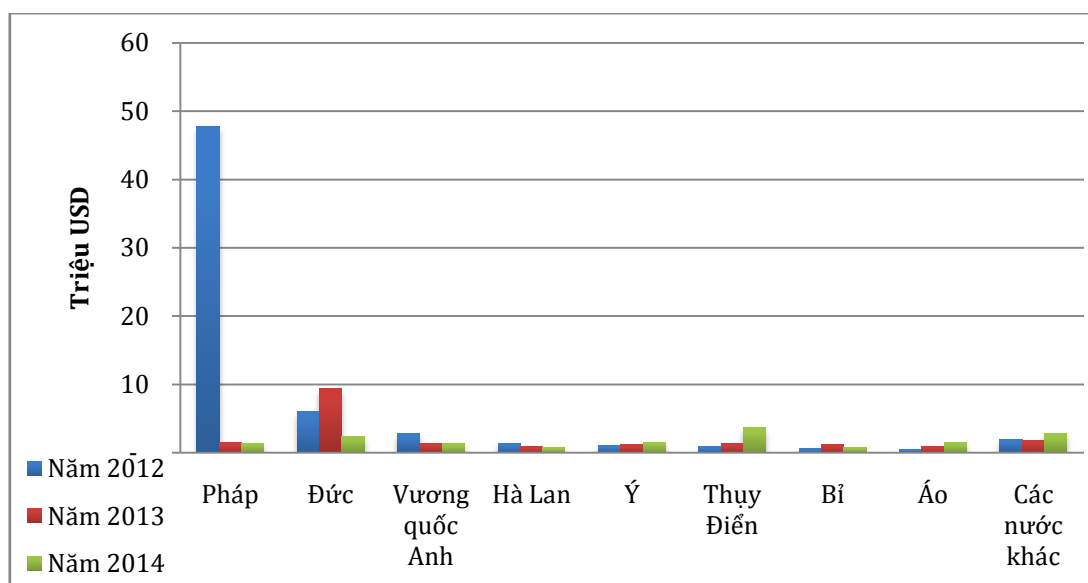
Pháp, Đức, Anh, Hà Lan, Ý, Thụy Điển, Bỉ và Áo là các quốc gia quan trọng, nhập khẩu nhiều các mặt hàng trong nhóm “sản phẩm gỗ khác” của Việt Nam, với kim ngạch đạt được từ các quốc gia này chiếm trên 80% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này từ khối EU. Bảng 17 chỉ ra giá trị kim ngạch đạt được từ các quốc gia trong khối

Bảng 17. Giá trị xuất khẩu “sản phẩm gỗ khác” của Việt Nam vào EU, 2012 - 2014

Quốc gia	Năm 2012 (triệu USD)	Năm 2013 (triệu USD)	Năm 2014 (triệu USD)
Pháp	47,7	1,5	1,4
Đức	6,0	9,4	2,4
Vương quốc Anh	2,8	1,4	1,3
Hà Lan	1,3	0,9	0,8
Ý	1,1	1,2	1,6
Thụy Điển	0,8	1,4	3,7
Bỉ	0,6	1,2	0,8
Áo	0,5	0,9	1,5
Các nước khác	2,0	1,8	2,8
Tổng cộng	62,8	19,6	16,2

Biểu đồ 33 chỉ ra những thay đổi về giá trị kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ khác của Việt Nam vào EU trong ba năm 2012 – 2014.

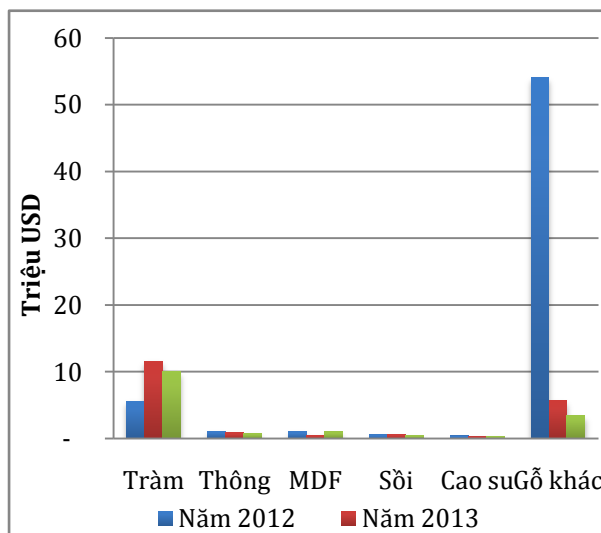
Biểu đồ 33. Giá trị xuất khẩu “sản phẩm gỗ khác” của Việt Nam sang EU, 2012-2014



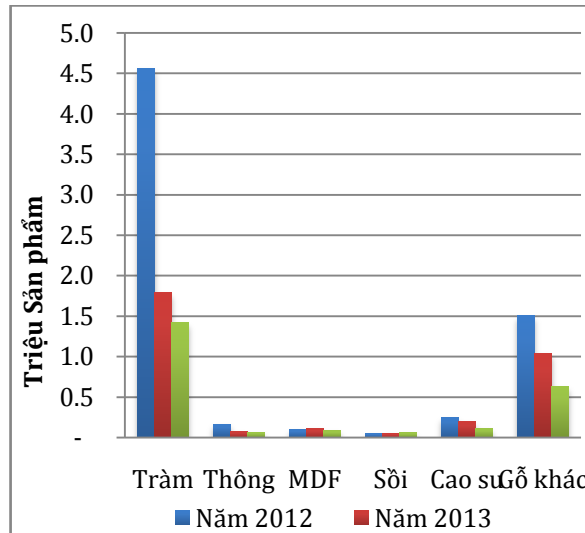
Các “sản phẩm gỗ khác” của Việt Nam được làm chủ yếu từ gỗ rừng trồng trong nước như gỗ tràm, gỗ cao su, ván MDF hoặc từ các loại gỗ nhập khẩu như sồi và thông. Phụ lục 6 chỉ ra chi tiết giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm “sản phẩm gỗ khác” được xuất khẩu sang EU.

Trong giai đoạn 2012 - 2014, trừ mặt hàng nan hàng rào gỗ đã đề cập ở trên, gỗ tràm là loại nguyên liệu được sử dụng nhiều nhất trong các mặt hàng “sản phẩm gỗ khác” với 59% giá trị kim ngạch trong tổng số kim ngạch các mặt hàng thuộc nhóm này được xuất khẩu sang EU năm 2013), và tăng lên 62% giá trị kim ngạch năm 2014. Các loại gỗ khác như thông, sồi, cao su, ván MDF chỉ đạt tỷ lệ khá nhỏ trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu. Biểu đồ 34 và 35 thể hiện những thay đổi về giá trị kim ngạch và lượng sản phẩm gỗ khác của Việt Nam xuất sang EU theo loại gỗ trong giai đoạn 2012- 2014.

Biểu đồ 34. Giá trị “sản phẩm gỗ khác” của Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014



Biểu đồ 35. Số lượng “sản phẩm gỗ khác” của Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2012-2014



Giá trị kim ngạch của “mặt hàng gỗ khác” của Việt Nam vào EU đã ngày càng giảm mạnh, đặc biệt là tại các thị trường Pháp và Đức. Xu hướng này trái ngược với các thị trường Thụy Điển và Áo.

Gỗ trầm từ rừng trồng trong nước là loại gỗ chủ đạo được sử dụng trong các sản phẩm “mặt hàng gỗ khác”. Tuy nhiên, hiện vẫn còn rất nhiều sản phẩm thuộc nhóm này không kê khai tên gỗ trong các sản phẩm xuất khẩu.

3. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ EU

3.1. Một vài nét tổng quan

EU là một trong những thị trường chính cung cấp nguồn gỗ nguyên liệu cho Việt Nam. Gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ EU được đánh giá có mức độ rủi ro rất thấp. Năm 2014, giá trị kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ EU vào Việt Nam đạt 171,8 triệu USD, chiếm dưới 10% tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu vào Việt Nam. Trong 8 tháng đầu 2015, kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ EU vào Việt Nam đạt trên 111,2 triệu USD. Các mặt hàng nhập khẩu chính bao gồm gỗ xẻ, gỗ tròn, vơ nia và gỗ dán.

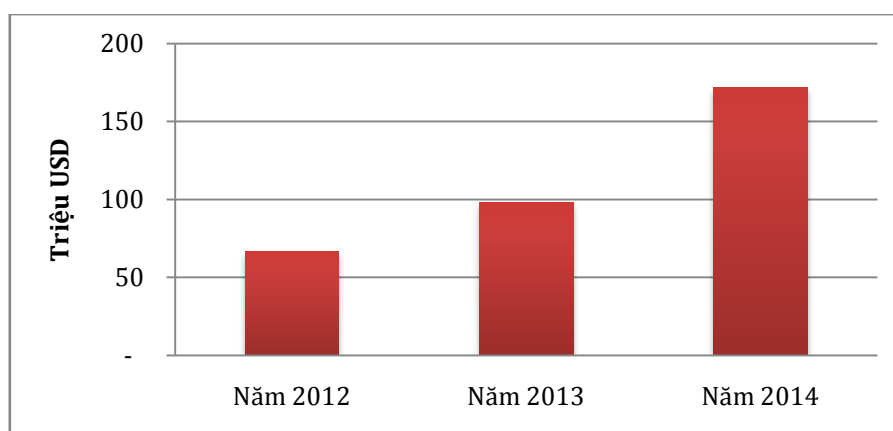
Trong giai đoạn 2012-2014, tổng lượng gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu từ EU vào Việt Nam đạt tương ứng 351 ngàn m³ và 472 ngàn m³, nghĩa là hơn 1 triệu m³ gỗ quy tròn.⁸ Bảng 18 thể hiện giá trị kim ngạch các sản phẩm gỗ nhập khẩu mà Việt Nam nhập khẩu EU trong giai đoạn 2012 - 2014.

Bảng 18. Giá trị gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu từ EU vào Việt Nam, 2012-2104

Năm	Giá trị (triệu USD)
2012	66,6
2013	98,1
2014	171,8

Xu hướng nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ EU vào Việt Nam liên tục tăng trưởng, ở mức trên 60%/năm trong giai đoạn 2012 – 2014. Năm 2014, kim ngạch nhập khẩu đạt 171,8 triệu USD, mức cao nhất từ trước đến nay. Điều này cho thấy nhu cầu gỗ nguyên liệu từ EU từ Việt Nam ngày càng mở rộng. Biểu đồ 36 chỉ ra thay đổi về giá trị kim ngạch nhập khẩu.

Biểu đồ 36. Giá trị nhập khẩu gỗ nguyên liệu vào Việt Nam từ EU, 2012-2014



⁸ Báo cáo áp dụng tỉ lệ quy đổi sang gỗ tròn theo tỉ lệ thông dụng quốc tế. Cụ thể, 1m³ gỗ xẻ tương đương 1,4286 m³ gỗ tròn, gỗ dán (2,5 m³ gỗ tròn), ván sợi (2,6 m³), vơ nia (3,3 m³).

Việt Nam chủ yếu nhập khẩu từ các nước EU những mặt hàng như gỗ tròn (HS 4403), gỗ xẻ (HS 4407), và ván lạng (HS 4408). Lượng nhập các sản phẩm này vào Việt Nam ngày càng tăng. Gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ EU được các doanh nghiệp Việt Nam đưa vào chế biến sâu sau đó được xuất khẩu ngược trở lại thị trường EU ở dạng các sản phẩm hoàn thiện. Một lượng nguyên liệu nhập khẩu được đưa vào chế biến phục vụ thị trường nội địa.

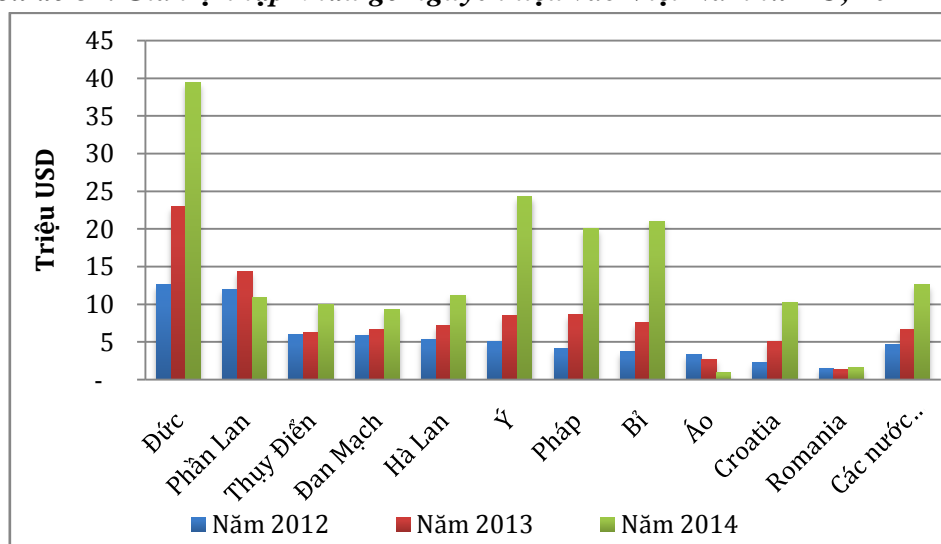
Trong EU, Đức là nước xuất khẩu nguyên liệu gỗ lớn nhất vào Việt Nam. Ngoài ra, Phần Lan, Thụy Điển, Đan Mạch và Hà Lan cũng là các quốc gia quan trọng. Năm 2014, Ý, Pháp và Bỉ cũng xuất khẩu nhiều nguyên liệu gỗ sang Việt Nam. Giá trị kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu gỗ của Việt Nam từ Đức, Ý, Pháp và Bỉ chiếm 61% tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu gỗ của Việt Nam từ EU. Bảng 19 chỉ ra giá trị kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu gỗ của Việt Nam từ các nước EU năm 2012-2014.

Bảng 19. Giá trị kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu gỗ từ EU vào Việt Nam, 2012 - 2014

Nước	Năm 2012 (Triệu USD)	Năm 2013 (Triệu USD)	Năm 2014 (Triệu USD)
Đức	12,6	23,0	39,5
Phần Lan	11,9	14,4	10,9
Thụy Điển	5,9	6,2	10,0
Đan Mạch	5,9	6,6	9,3
Hà Lan	5,4	7,2	11,2
Ý	5,1	8,5	24,3
Pháp	4,2	8,6	20,1
Bỉ	3,7	7,6	21,0
Áo	3,4	2,7	0,9
Croatia	2,3	5,1	10,3
Romania	1,6	1,3	1,6
Các nước khác	4,6	6,7	12,6
Tổng các nước trong khối	66,6	98,1	171,8

Biểu đồ 37 chỉ ra những thay đổi về giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ EU vào Việt Nam trong giai đoạn 2012 – 2014.

Biểu đồ 37. Giá trị nhập khẩu gỗ nguyên liệu vào Việt Nam từ EU, 2012-2014



3.2. Các sản phẩm nhập khẩu chính

Các mặt hàng được Việt Nam nhập khẩu từ các nước EU bao gồm các nhóm gỗ nguyên liệu (HS 44) và nhóm đồ gỗ (HS 94). Ba loại nguyên liệu nhập khẩu quan trọng nhất gồm gỗ tròn, gỗ xẻ, và ván lạng. Trong giai đoạn 2012-2014, ba mặt hàng gỗ tròn, gỗ xẻ, và ván lạng chiếm tỷ trọng bình quân khoảng 87% (2012), 85% (2013) và 84% (2014) trong tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ EU.

3.2.1. Gỗ tròn

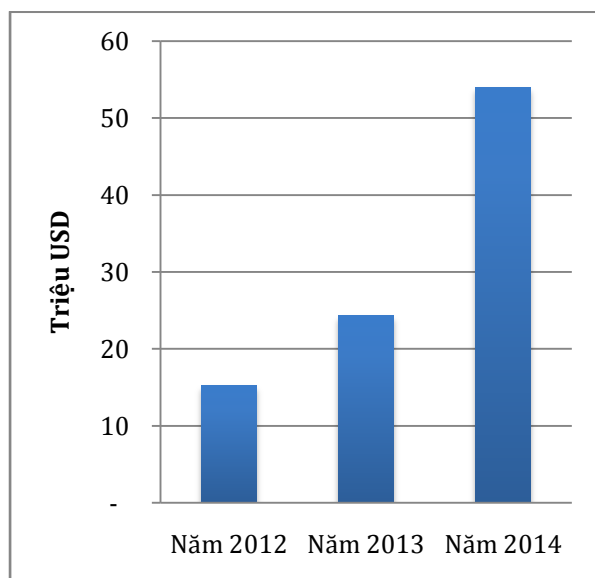
Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ các nước EU vào Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2014 ngày càng tăng. Năm 2013 Việt Nam nhập khẩu gần 94 nghìn m³ từ EU. Năm 2014, con số này tăng lên hơn 2 lần, đạt hơn 194 nghìn m³. Bảng 20 chỉ ra lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ EU vào Việt Nam và mức giá bình quân của gỗ nhập khẩu.

Bảng 20. Khối lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn EU vào Việt Nam, 2012-2014

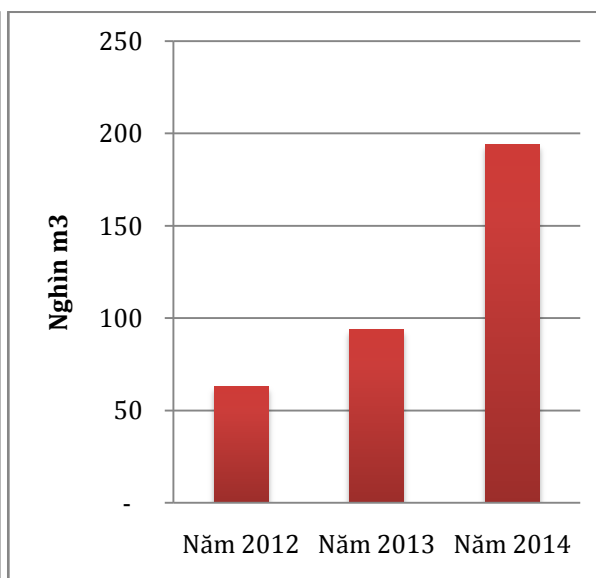
Năm	Khối lượng (nghìn m ³)	Giá trị (triệu USD)	Đơn giá (USD/m ³)
2012	62,8	15,3	243
2013	93,8	24,3	259
2014	194,2	53,9	278

Biểu đồ 38 và 39 thể hiện giá trị và lượng gỗ tròn nhập khẩu từ các nước EU vào Việt Nam giai đoạn 2012 – 2014.

Biểu đồ 38. Giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ EU vào Việt Nam, 2012-2014



Biểu đồ 39. Khối lượng gỗ tròn EU nhập khẩu vào Việt Nam, 2012-2014



Mặc dù giá gỗ tròn EU nhập khẩu vào Việt Nam ngày càng tăng, lượng nhập khẩu cũng tăng. Điều này phản ánh sự gia tăng về nhu cầu sử dụng đối với các loại gỗ này tại Việt Nam.

Trong khi các doanh nghiệp Miền Nam sử dụng gỗ tròn nhập khẩu từ EU chủ yếu để phục vụ cho ngành đồ nội thất xuất khẩu, các doanh nghiệp Miền Bắc lại sử dụng tương đối nhiều cho tiêu thụ nội địa.

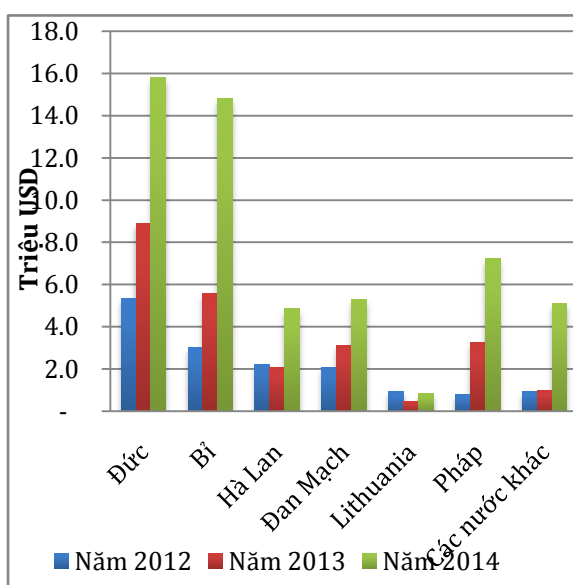
Trong khối EU, Đức là quốc gia xuất khẩu gỗ tròn lớn nhất cho Việt Nam (29% trong tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ khối), tiếp đến là Bỉ, Hà Lan, Đan Mạch và Pháp. Từ năm 2013 đến nay, Pháp đã vượt lên vị trí thứ ba trong số ba quốc gia hàng đầu xuất khẩu gỗ tròn vào Việt Nam. Năm 2014, kim ngạch xuất khẩu gỗ tròn từ sáu nước hàng đầu EU chiếm 91% trong tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ EU.

Bảng 21. Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn EU vào Việt Nam, 2012 - 2014

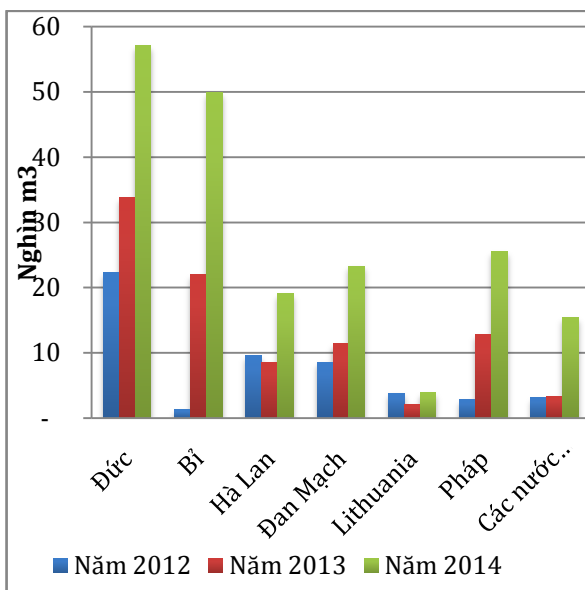
Quốc gia	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Khối lượng (nghìn m3)	Giá trị (triệu USD)	Khối lượng (nghìn m3)	Giá trị (triệu USD)	Khối lượng (nghìn m3)	Giá trị (triệu USD)
Đức	22,3	5,3	33,8	8,9	57,1	15,8
Bỉ	12,8	3,0	22,0	5,6	49,9	14,8
Hà Lan	9,5	2,2	8,5	2,0	19,1	4,8
Đan Mạch	8,5	2,1	11,3	3,1	23,3	5,3
Lithuania	3,8	0,9	2,1	0,5	3,9	0,8
Pháp	2,7	0,8	12,8	3,2	25,6	7,2
Các nước khác	3,1	0,9	3,3	1,0	15,4	5,1
Tổng cộng	62,8	15,3	93,8	24,3	194,2	53,9

Biểu đồ 40 và 41 thể hiện xu hướng của giá trị kim ngạch và lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu từ EU trong giai đoạn 2012 – 2014.

Biểu đồ 40. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ EU, 2012-2014

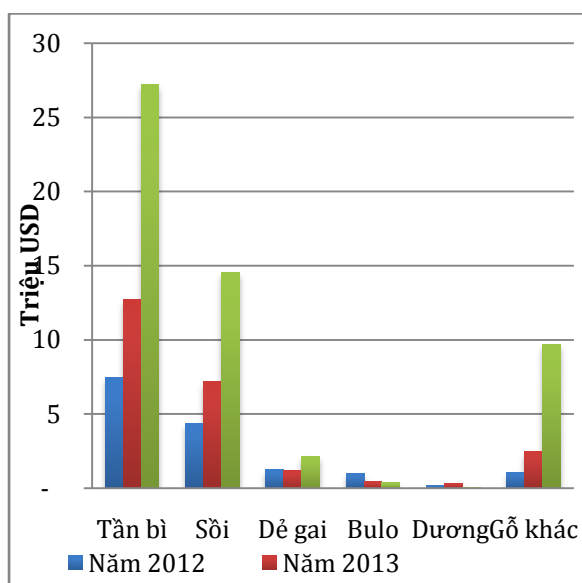


Biểu đồ 41. Khối lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ EU, 2012-2014

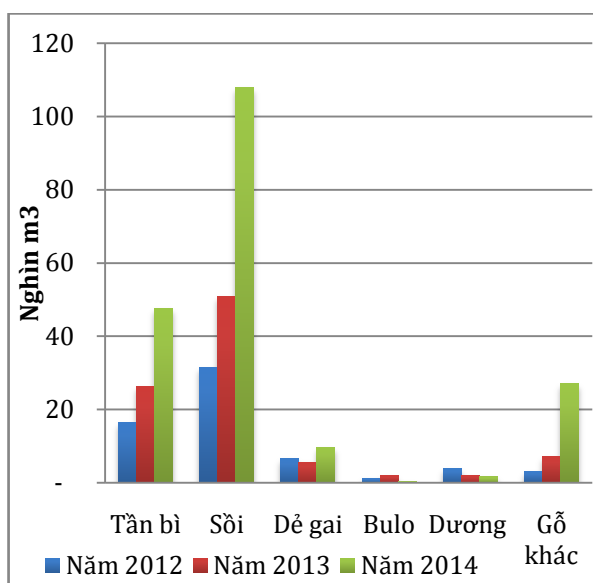


Các loại gỗ tròn EU được nhập khẩu vào Việt Nam là gỗ tần bì, sồi, dẻ gai, bulo, dương. Nhập khẩu gỗ tần bì và sồi có xu hướng tăng mạnh, với tỉ trọng nhập khẩu 2 loại gỗ này chiếm gần 80% trong tổng kim ngạch nhập khẩu các loại gỗ tròn. Phụ lục 7 chỉ ra chi tiết giá trị kim ngạch các loại gỗ khác nhau được nhập khẩu vào Việt Nam từ EU. Biểu đồ 42 và 43 thể hiện những thay đổi về giá trị kim ngạch và lượng sản phẩm gỗ khác của Việt Nam xuất sang EU theo loại gỗ trong giai đoạn 2012- 2014.

Biểu đồ 42 Giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ EU vào Việt Nam, 2012-2014



Biểu đồ 43. Khối lượng gỗ tròn từ EU nhập khẩu vào Việt Nam, 2012-2014



3.2.2. Gỗ xẻ (HS 4407)

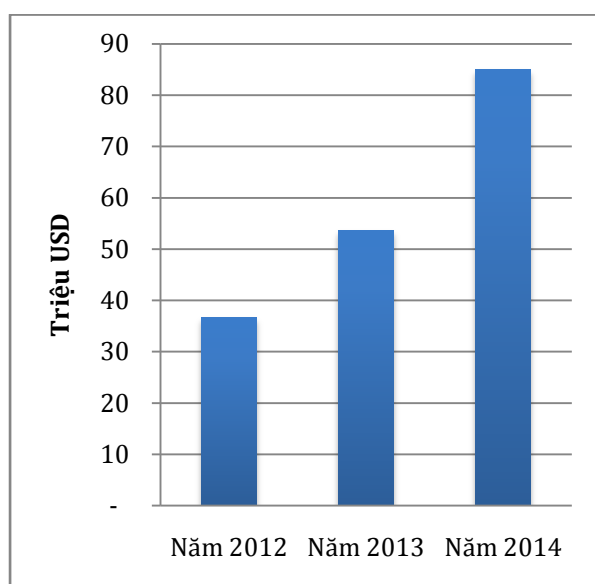
Cùng xu hướng với gỗ tròn, gỗ xẻ từ EU nhập khẩu vào Việt Nam liên tục tăng trưởng cả về khối lượng và giá trị. Trong giai đoạn 2012-2014, lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ EU có tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 36%/năm. Bảng 22 chỉ ra sự tăng trưởng này.

Bảng 22. Giá trị và khối lượng nhập khẩu gỗ xẻ nhập khẩu từ EU vào Việt Nam, 2012 - 2014

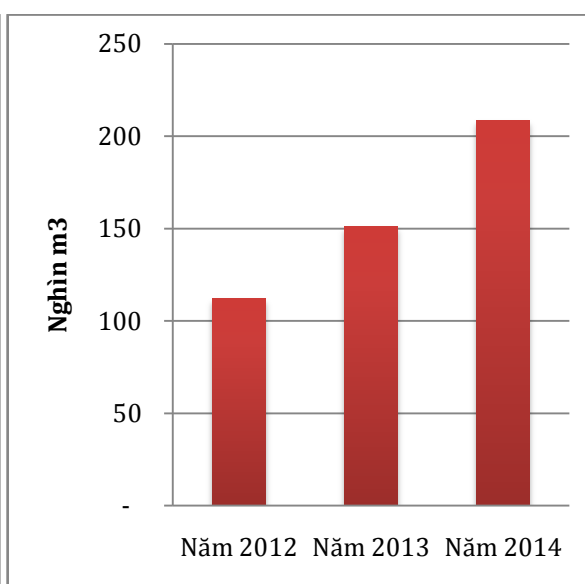
Năm	Khối lượng (nghìn m3)	Giá trị (triệu USD)	Đơn giá (USD/m3)
2012	112,2	36,7	327
2013	151,2	53,7	355
2014	208,4	84,9	407

Biểu đồ 44 và 45 thể hiện sự thay đổi về giá trị và lượng gỗ tròn nhập khẩu từ các nước EU vào Việt Nam giai đoạn 2012 – 2014.

Biểu đồ 44. Giá trị nhập khẩu gỗ xẻ từ EU vào Việt Nam, 2012-2014



Biểu đồ 45. Khối lượng gỗ xẻ từ EU nhập khẩu vào Việt Nam, 2012-2014



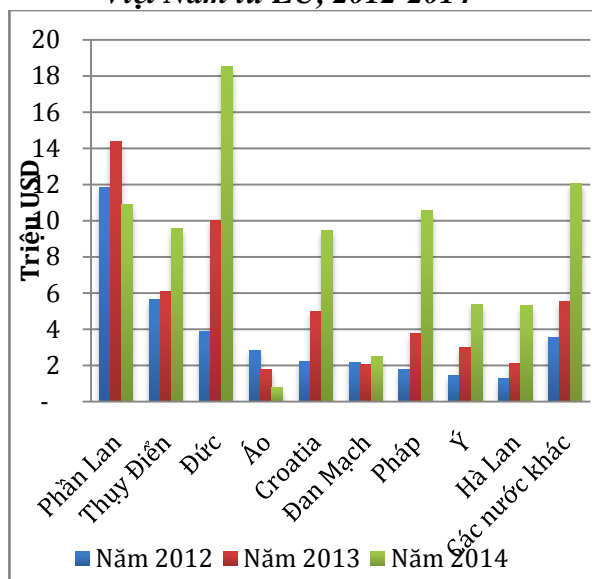
Năm 2013 Phần Lan là nước xuất khẩu gỗ xẻ hàng đầu vào Việt Nam, tiếp theo là Thụy Điển và Đức. Năm 2014 Đức đã vượt lên trên Phần Lan và trở thành nước xuất khẩu gỗ xẻ đứng đầu vào Việt Nam. Croatia cũng là nước có nguồn cung gỗ xẻ lớn cho Việt Nam. Trong năm 2014, kim ngạch xuất khẩu gỗ xẻ sang Việt Nam từ Đức, Phần Lan, Pháp, Croatia và Thụy Điển chiếm khoảng 69% trong tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ của Việt Nam từ khối EU. Bảng 23 chỉ ra chi tiết lượng và giá trị nhập khẩu từ các quốc gia trong khối EU.

Bảng 23. Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ EU vào Việt Nam, 2012 - 2014

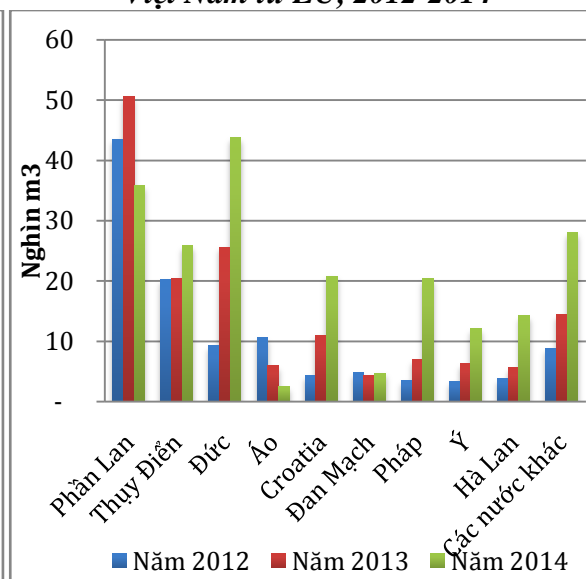
Nước	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Khối lượng (nghìn m3)	Giá trị (triệu USD)	Khối lượng (nghìn m3)	Giá trị (triệu USD)	Khối lượng (nghìn m3)	Giá trị (triệu USD)
Phần Lan	43,5	11,8	50,6	14,4	35,8	10,9
Thụy Điển	20,2	5,6	20,5	6,1	25,8	9,5
Đức	9,2	3,9	25,6	10,0	43,8	18,5
Áo	10,7	2,8	5,9	1,8	2,6	0,8
Croatia	4,4	2,2	11,0	5,0	20,8	9,5
Đan Mạch	4,8	2,2	4,3	2,1	4,7	2,5
Pháp	3,6	1,8	7,0	3,8	20,4	10,6
Ý	3,2	1,4	6,3	3,0	12,1	5,3
Hà Lan	3,9	1,3	5,6	2,1	14,3	5,3
Các nước khác	8,8	3,6	14,5	5,5	28,1	12,0
Tổng cộng	112,2	36,7	151,2	53,7	208,4	84,9

Biểu đồ 46 và 47 cho thấy những thay đổi của thị trường về giá trị kim ngạch và lượng gỗ tròn xuất khẩu vào Việt Nam từ EU trong giai đoạn 2012 – 2014.

Biểu đồ 46. Giá trị gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ EU, 2012-2014



Biểu đồ 47. Khối lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ EU, 2012-2014



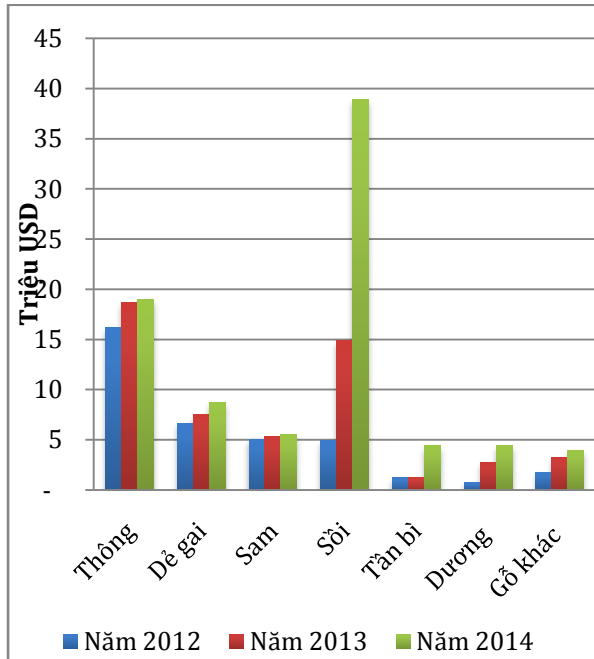
Gỗ xẻ của EU xuất khẩu sang Việt Nam chủ yếu là gỗ sồi, thông, dẻ gai, sam, tần bì và dương với lượng xuất liên tục tăng. Gỗ thông được nhập khẩu nhiều nhất, nhưng tốc độ tăng trưởng thấp hơn gỗ sồi. Năm 2014, gỗ sồi đã chiếm tỷ trọng khoảng 46% trong tổng kim ngạch gỗ xẻ mà EU xuất khẩu vào Việt Nam. Bảng 24 chỉ ra chi tiết về lượng giá trị các loại gỗ xẻ được nhập khẩu vào Việt Nam từ EU.

Bảng 24. Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ EU, 2012 - 2014

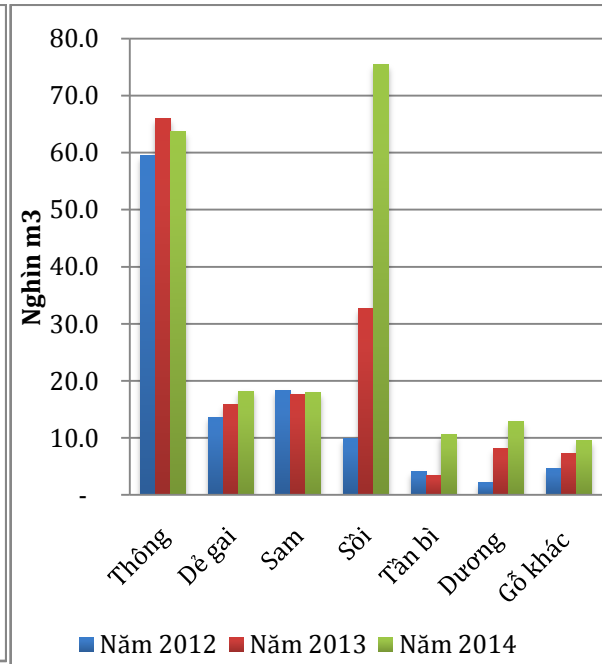
Loại gỗ	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Khối lượng (nghìn m3)	Giá trị (triệu USD)	Khối lượng (nghìn m3)	Giá trị (triệu USD)	Khối lượng (nghìn m3)	Giá trị (triệu USD)
Thông	59,6	16,2	66,1	18,7	63,8	19,0
Dẻ gai	13,7	6,7	15,9	7,5	18,2	8,7
Sam	18,2	5,1	17,6	5,3	17,9	5,5
Sồi	9,9	4,9	32,7	14,9	75,5	38,9
Tần bì	4,0	1,2	3,5	1,2	10,6	4,4
Dương	2,1	0,8	8,2	2,7	12,8	4,4
Gỗ khác	4,6	1,8	7,2	3,3	9,5	4,0
Tổng cộng	112,2	36,7	151,2	53,7	208,4	84,9

Sáu loại gỗ xẻ hàng đầu cùng chiếm 95% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này. Biểu đồ 48 và 49 chỉ ra xu hướng tăng trưởng giá trị kim ngạch và lượng gỗ xẻ EU vào Việt Nam theo loại gỗ trong giai đoạn 2012- 2014.

Biểu đồ 48. Giá trị nhập khẩu gỗ xẻ từ EU vào Việt Nam, 2012-2014



Biểu đồ 49. Khối lượng gỗ xẻ từ EU nhập khẩu vào Việt Nam, 2012-2014



3.2.3. Ván lạng (HS 4408)

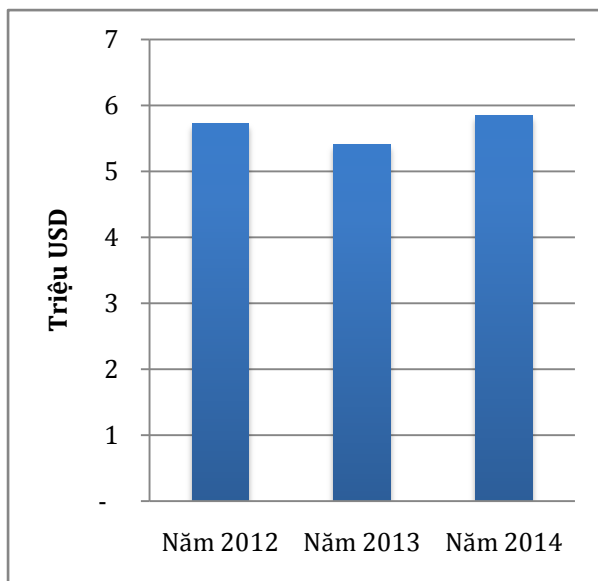
Lượng ván lạng của EU xuất khẩu vào Việt Nam tương đối ổn định. Bảng 25 chỉ ra số lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu ván lạng từ EU vào Việt Nam.

Bảng 25. Giá trị và khối lượng ván lạng nhập khẩu từ EU vào Việt Nam, 2012 – 2014

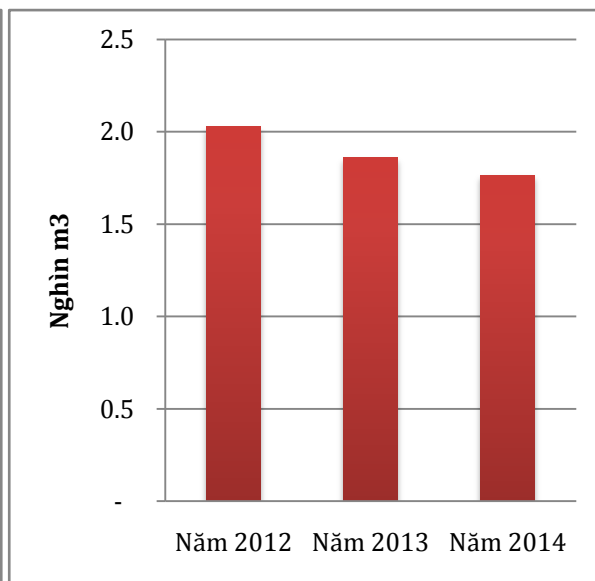
Năm	Khối lượng (nghìn m3)	Giá trị (triệu USD)	Đơn giá (USD/m3)
2012	2,0	5,7	2.822
2013	1,9	5,4	2.902
2014	1,8	5,8	3.310

Tại Việt Nam, ván lạng của EU đang bị cạnh tranh gay gắt từ ván lạng Trung Quốc và một phần nhỏ từ các nhà sản xuất trong nước (Tô Xuân Phúc và cộng sự 2015), với lượng ván lạng nhập khẩu từ EU nhỏ hơn rất nhiều so với lượng nhập từ Trung Quốc (cùng nguồn trích dẫn). Biểu đồ 50 và 51 chỉ ra những thay đổi về giá trị và lượng gỗ ván lạng EU nhập khẩu vào Việt Nam trong ba năm 2012 – 2014.

Biểu đồ 50. Giá trị nhập khẩu ván lạng từ EU vào Việt Nam, 2012-2014

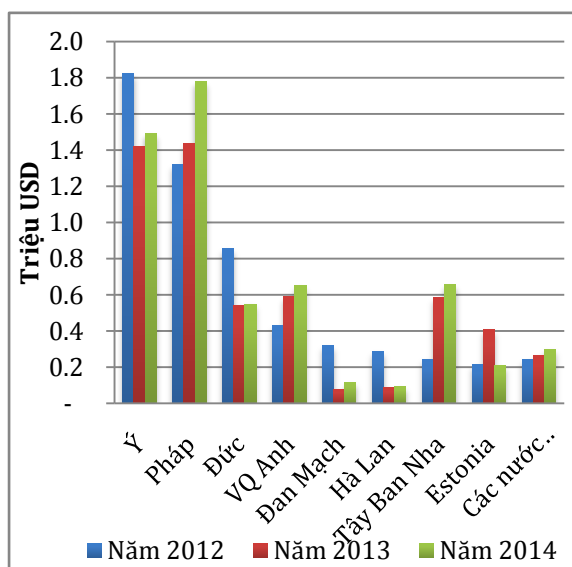


Biểu đồ 51. Khối lượng ván lạng nhập khẩu từ EU vào Việt Nam, 2012-2014

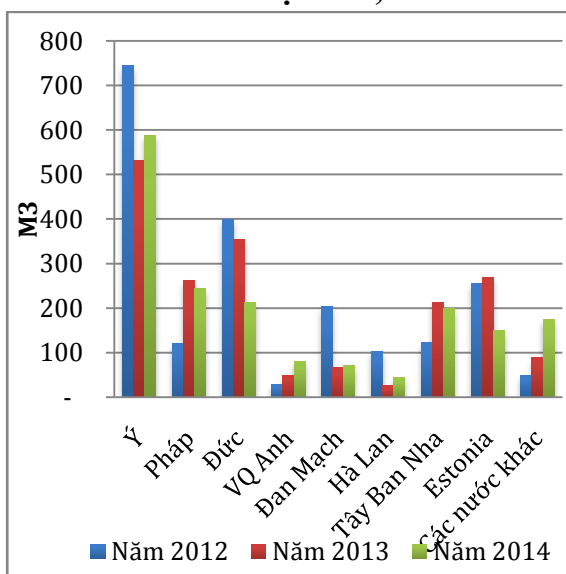


Ý, Pháp và Đức là 3 trong số các quốc gia tại EU nhập khẩu nhiều ván lạng nhất vào Việt Nam. Biểu đồ 52 và 53 thể hiện giá trị kim ngạch và lượng ván lạng EU nhập khẩu vào Việt Nam trong giai đoạn 2012 – 2014.

Biểu đồ 52. Giá trị nhập khẩu ván lạng từ EU vào Việt Nam, 2012-2014



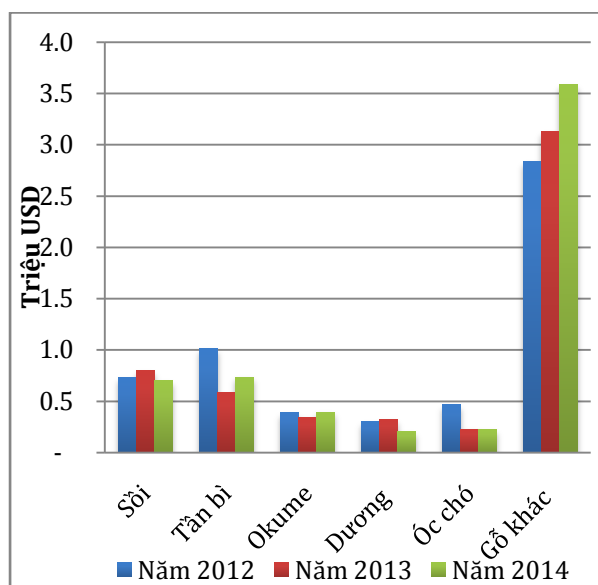
Biểu đồ 53. Khối lượng ván lạng nhập khẩu từ EU vào Việt Nam, 2012-2014



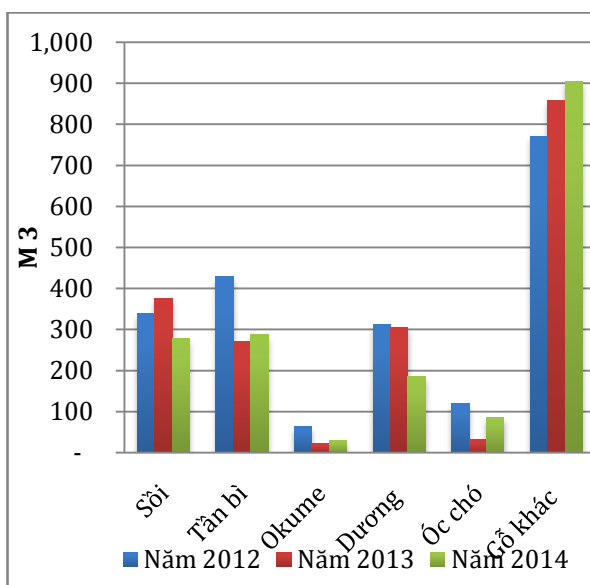
Ván lạng từ EU nhập khẩu vào Việt Nam chủ yếu được làm từ gỗ sồi, tần bì, dương, okume, óc chó.

Tuy nhiên, một số sản phẩm ván lạng nhập khẩu vào Việt Nam từ EU cũng không được kê khai tên gỗ. Phụ lục 8 và 9 chỉ ra lượng và giá trị kim ngạch ván lạng nhập khẩu vào Việt Nam từ EU, được chia theo các quốc gia và các loài gỗ khác nhau. Biểu đồ 54 và 55 thể hiện giá trị kim ngạch và lượng ván lạng EU vào Việt Nam theo loại gỗ trong giai đoạn 2012-2014.

Biểu đồ 54. Giá trị nhập khẩu ván lạng từ EU vào Việt Nam, 2012-2014



Biểu đồ 55. Khối lượng ván lạng nhập khẩu từ EU vào Việt Nam, 2012-2014



4. Thương mại gỗ Việt Nam – EU và ý nghĩa về chính sách

Với 500 triệu dân và kinh tế phát triển, EU chiếm khoảng một phần tư thị trường tiêu thụ đồ gỗ thế giới. Về thương mại tất cả các loại hàng hóa, hiện EU là đối tác thương mại lớn thứ hai của Việt Nam (sau Hoa Kỳ). Về các mặt hàng gỗ, EU là thị trường lớn thứ 4 của Việt Nam (sau Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc). Tuy nhiên, nếu chỉ tính riêng các mặt hàng đồ gỗ (HS 94), EU là thị trường lớn thứ 2 của Việt Nam (sau Hoa Kỳ). EU là nhà đầu tư lớn vào thị trường Việt Nam, bao gồm cả đầu tư trong ngành gỗ. EU có các nhà sản xuất xuất khẩu đồ gỗ hàng đầu tại Việt Nam như IKEA, SCanCom.

Việt Nam xuất khẩu nhiều mặt hàng đồ gỗ (HS 94) và sản phẩm gỗ (HS 44) sang EU. Trong khi giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng đồ gỗ vẫn đang tiếp tục tăng, kim ngạch các sản phẩm gỗ có xu hướng giảm. Các mặt hàng đồ gỗ xuất khẩu quan trọng của Việt Nam bao gồm bàn, ghế, nội thất văn phòng, phòng ngủ, nhà bếp và các bộ phận đồ gỗ. Các sản phẩm gỗ xuất khẩu quan trọng bao gồm ván sàn, vấp ép, khung tranh, cầu thang và một số loại sản phẩm khác.

Nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào trong các sản phẩm Việt Nam xuất khẩu sang EU bao gồm các loại gỗ nhập khẩu từ các quốc gia có yêu cầu cao về tính hợp pháp của gỗ, bao gồm cả các quốc gia thuộc khối EU. Lượng gỗ nhập khẩu từ EU có xu hướng ngày càng gia tăng, là nguồn cung nguyên liệu đầu vào sạch quan trọng cho ngành chế biến. Gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ EU được chế biến và xuất khẩu ngược trở lại EU và các thị trường được coi là nhạy cảm về môi trường như Mỹ, Canada thông qua các sản phẩm đã được chế biến sâu. Một lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ EU được sử dụng tạo sản phẩm phục vụ thị trường trong nước. Mặc dù lượng gỗ nhập khẩu từ EU hiện sử dụng không nhiều tại thị trường nội địa nhưng đây là những tín hiệu tích cực, thể hiện sự dịch chuyển về thị hiếu người tiêu dùng tại

Việt Nam từ các sản phẩm không rõ nguồn gốc, không thân thiện đối với môi trường, có mức giá cao sang các sản phẩm gỗ có tính hợp pháp cao và mức giá phù hợp.

Lượng gỗ rừng trồng trong nước được sử dụng làm gỗ nguyên liệu cho ngành chế biến ngày càng gia tăng (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2015). Nhìn chung, nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào từ nhập khẩu và rừng trồng trong nước có thể đáp ứng được các yêu cầu về tính hợp pháp của gỗ khi các sản phẩm được xuất khẩu vào EU cũng như một số thị trường khác có đòi hỏi cao về tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu như các nước Bắc Mỹ.

Tuy nhiên, thương mại gỗ và các sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và EU vẫn tiềm ẩn một số rủi ro. Báo cáo này chỉ tập trung vào các rủi ro liên quan đến tính hợp pháp của nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào trong sản phẩm. Các rủi ro khác liên quan đến an toàn lao động và sử dụng lao động, quy định về môi trường, tác quyền và sở hữu trí tuệ, các quy định có liên quan để thuế, phí nằm ngoài khuôn khổ của Báo cáo này.

Các rủi ro liên quan đến tính hợp pháp của nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào hình thành khi nguồn nguyên liệu này sử dụng trong sản phẩm xuất khẩu không đáp ứng được các yêu cầu về tính hợp pháp của gỗ trong khuôn khổ của Quy định Gỗ của EU (EUTR). Các rủi ro này cũng được hình thành sau khi Việt Nam ký kết Hiệp định FLEGT VPA với EU trong tương lai. Báo cáo này chỉ ra một số rủi ro chính như sau.

Thứ nhất, đối với nguồn gỗ nguyên liệu rừng trồng trong nước. Hiện cung gỗ từ nguồn này chủ yếu do các hộ gia đình và các công ty lâm nghiệp có các diện tích rừng trồng. Chính sách giao đất giao rừng cho hộ gia đình được chính phủ thực hiện kể từ những năm 1990 đã tạo ra kết quả quan trọng: 1,4 triệu hộ gia đình hiện đang sử dụng khoảng 2 triệu ha đất lâm nghiệp là đất rừng sản xuất. Đây chính là động lực cho việc mở rộng diện tích rừng trồng, nâng cao độ che phủ trong thời gian vừa qua (UNREDD và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2010). Bên cạnh đó, hiện đang còn khoảng gần 150 công ty lâm nghiệp nhà nước với 2 triệu ha đất rừng (Tổng cục Lâm Nghiệp 2012). Mặc dù hầu hết nguồn cung gỗ từ hộ và công ty lâm nghiệp được coi là nguồn gỗ đảm bảo tính hợp pháp cao. Tuy nhiên cho đến nay vẫn còn khoảng gần 20% số hộ gia đình được nhận đất vẫn chưa được nhận giấy chứng nhận sử dụng đất (Bộ Tài Nguyên và Môi trường, 2012). Nhiều công ty lâm nghiệp cũng ở tình trạng tương tự (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2013). Thiếu giấy chứng nhận sử dụng đất có thể dẫn tới thiếu cơ sở pháp lý chứng nhận tính hợp pháp của hộ và công ty đối với nguồn gỗ rừng trồng của mình. Đối với các diện tích đất được giao cho hộ chưa nhận được sổ đỏ, mặc dù chính quyền địa phương có thể xác nhận một số diện tích của hộ là hợp pháp, và không phải tất cả gỗ khai thác từ phần đất chưa có sổ đỏ đều được đưa vào chế biến xuất khẩu, tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa có các cơ chế kiểm soát hiệu quả nhằm đảm bảo không có gỗ được khai thác từ các diện tích đất chưa được xác nhận tính hợp pháp được đưa vào chế biến xuất khẩu.

Bên cạnh đó, tình trạng tranh chấp đất rừng vẫn diễn ra ở nhiều nơi, với nguyên nhân có liên quan trực tiếp đến các yếu tố lịch sử trong sử dụng đất và giao quá trình thực hiện giao đất (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2013; Tô Xuân Phúc và Trần Hữu Nghị 2013). Tranh chấp đất đai xảy ra giữa người dân và các công ty lâm nghiệp, giữa người dân và chính quyền địa

phương, và giữa người dân với nhau. Gỗ khai thác trên diện tích đất tranh chấp sẽ không đáp ứng được yêu cầu về tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu.

Thứ hai là gỗ cao su. Một số đồ gỗ và sản phẩm gỗ có sử dụng gỗ cao su làm gỗ nguyên liệu đầu vào. Hiện nguồn cung gỗ cao su trong nước từ các vườn cao su thanh lý ngày càng cao, có tiềm năng là nguồn cung quan trọng cho chế biến, bao gồm cả chế biến xuất khẩu. Tuy nhiên cho đến nay, tình trạng pháp lý đối với một số nguồn gỗ cao su không rõ ràng, bởi một số diện tích cao su trước đây được trồng trên diện tích đất rừng tự nhiên chuyển đổi (Đảng Việt Quang và cộng sự 2014). Cho đến nay, hiện chưa có thông tin chính xác về lượng gỗ cao su có nguồn gốc từ rừng chuyển đổi được sử dụng làm nguyên liệu trong các sản phẩm gỗ, và liệu có gỗ cao su được khai thác từ các diện tích đất rừng chuyển đổi được đưa vào chế biến phụ vụ xuất khẩu (cùng nguồn trích dẫn).

Thứ ba, hiện vẫn tồn tại một số các mặt hàng đồ gỗ (HS 94), đặc biệt là bàn và ghế, và một số sản phẩm gỗ (HS 44) khi xuất khẩu chưa được kê khai về chủng loại và nguồn gốc gỗ nguyên liệu. Một số lượng nhỏ sản phẩm bàn và ghế vẫn sử dụng gỗ chò và gỗ dầu là gỗ có nguồn gốc từ rừng tự nhiên. Bên cạnh đó, mặc dù với lượng rất nhỏ (khoảng vài chục đến vài trăm m³/năm), một số gỗ tròn và xẻ có nguồn gốc từ rừng tự nhiên (ví dụ gỗ chò, gỗ dầu) vẫn được xuất khẩu sang EU. Hiện chưa rõ đây là gỗ có nguồn gốc từ rừng tự nhiên trong nước hay từ nhập khẩu.

Mặc dù các rủi ro về nguồn gỗ nguyên liệu tồn tại ở mức thấp, các rủi ro này là hiện hữu và có liên quan trực tiếp đến sự sống còn của ngành chế biến gỗ xuất khẩu. Do EU là thị trường lớn thứ 4 của Việt Nam trong thương mại các mặt hàng đồ gỗ (HS 94) và sản phẩm gỗ (HS 44), và là thị trường lớn thứ 2 của Việt Nam về các mặt hàng gỗ, duy trì hình ảnh của ngành chế biến xuất khẩu là điều tối quan trọng cho Việt Nam. Các rủi ro này không chỉ là vấn đề riêng của các doanh nghiệp có liên quan trực tiếp tới các rủi ro nêu trên; các rủi ro này có tác động trực tiếp đến hình ảnh của toàn ngành gỗ và kinh tế quốc gia. Do vậy, giảm thiểu hoặc loại bỏ hoàn toàn rủi ro không phải là chỉ là trách nhiệm của bản thân doanh nghiệp mà còn là trách nhiệm của toàn ngành, trong đó có vai trò rất lớn của các Hiệp hội gỗ và các cơ quan quản lý. Nói cách khác, giảm thiểu và tiến tới loại bỏ hoàn toàn rủi ro đòi hỏi sự cam kết mạnh mẽ và phối hợp hiệu quả của tất cả các bên liên quan mà không phải chỉ riêng từ doanh nghiệp.

5. Kết luận

Báo cáo *Thương mại gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam – EU: Thực trạng và xu hướng* chỉ ra thực trạng thương mại các mặt hàng đồ gỗ (HS 94) và sản phẩm gỗ (HS 44) giữa Việt Nam và EU, tập trung vào giai đoạn 2012-2014. Báo cáo cũng chỉ ra xu hướng thay đổi trong thương mại song phương.

Báo cáo chỉ ra tầm quan trọng của thị trường EU đối với ngành chế biến xuất khẩu gỗ của Việt Nam. Tầm quan trọng không chỉ thể hiện về giá trị kim ngạch mà còn thể hiện trên các khía cạnh về tính ổn định trong phát triển và xu hướng mở rộng thị trường trong tương lai. Duy trì và mở rộng thị trường nên được coi là các ưu tiên quan trọng nhất của các doanh nghiệp nói riêng và của toàn ngành bao gồm cả các cơ quan quản lý có liên quan nói chung.

Hội nhập, bao gồm cả hội nhập với các nước trong khối EU, tạo cơ hội mở rộng thị trường cho các mặt hàng đồ gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam. Tuy nhiên, các cơ hội này không tự đến với các doanh nghiệp mà đòi hỏi các doanh nghiệp phải thay đổi nhằm phù hợp với các yêu cầu của thị trường, trong đó bao gồm cả việc tuân thủ các yêu cầu về tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu. Ngược lại, hội nhập có thể tạo ra những rủi ro, đặc biệt đối với các doanh nghiệp không tuân thủ theo các yêu cầu đó.

Để hội nhập trở thành cơ hội cho ngành chế biến đòi hỏi các doanh nghiệp phải có những thay đổi tích cực, nhằm đáp ứng với các yêu cầu thị trường. Các yêu cầu này có liên quan trực tiếp đến tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu, sử dụng lao động hợp pháp và đảm bảo an toàn lao động, tuân thủ các quy định về môi trường, sở hữu trí tuệ và tuân thủ các quy định có liên quan đến thuế và phí. Giảm thiểu và loại bỏ rủi ro, trong đó bao gồm cả các rủi ro có liên quan đến tính hợp pháp của nguồn gỗ đầu vào là một trong những cơ chế hiệu quả nhằm biến hội nhập thành cơ hội cho doanh nghiệp.

Để làm được điều này cần phải có sự cam kết mạnh mẽ không phải chỉ từ các doanh nghiệp, mà còn đòi hỏi vai trò chủ động và mạnh mẽ hơn từ các Hiệp hội gỗ. Các Hiệp hội cần nắm bắt sát thông tin về thực trạng của doanh nghiệp, cung cấp thông tin cho doanh nghiệp. Dựa trên thực trạng của doanh nghiệp và yêu cầu của thị trường Hiệp hội cần đưa ra những kiến nghị cho các cơ quan quản lý cũng như cho doanh nghiệp nhằm điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo hướng phù hợp với các chính sách quốc gia và thị trường quốc tế. Các cơ quan quản lý cần có thông tin sát thực về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thông tin thị trường đầu ra sản phẩm, bao gồm cả thực trạng và xu hướng thay đổi, từ đó đưa ra các biện pháp và chính sách nhằm hỗ trợ và khuyến khích các doanh nghiệp chủ động khi tham gia hội nhập. Cần tạo những kết nối hiệu quả giữa doanh nghiệp, Hiệp hội và cơ quan quản lý thông qua việc chia sẻ thông tin và các hoạt động tham vấn về các vấn đề đang và sẽ phát sinh trong bối cảnh hội nhập. Các kết nối này sẽ làm nền nhằm thực hiện các điều chỉnh về hoạt động, cơ chế chính sách phù hợp, từ đó góp phần duy trì và mở rộng thị trường cho ngành chế biến gỗ xuất khẩu bao gồm cả thị trường EU trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

Bộ Tài nguyên và Môi trường. Quyết định 1482/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 9 năm 2012 phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2011.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Quyết định 1739/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN &PTNT ngày 31 tháng 7 năm 2013 về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2012.

Đặng Việt Quang, Nguyễn Tôn Quyền, Lê Khắc Côi, Lê Mạnh Dũng và Cao Thị Cẩm. Tính pháp lý của gỗ cao su tại Việt Nam. Forest Trends và VIFORES. Báo cáo, 2014.

Lê Khắc Côi. Vài thông tin khái quát về thị trường furniture EU. Bài trình bày tại Hội thảo Thương mại gỗ Việt Nam – EU tại Hà Nội ngày 18 tháng 12 năm 2015.

Tô Xuân Phúc, Trần Lê Huy, Cao Thị Cẩm. Xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam 2012-2014. VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, Forest Trends. Báo cáo, 2015.

Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Huỳnh Văn Hạnh, Trần Lê Huy và Cao Thị Cẩm. Thương mại gỗ tròn gỗ xẻ của Việt Nam 2012-2014. VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, Foerst Trends. Báo cáo, 2015.

Tô Xuân Phúc, Phan Đình Nhã, Phạm Quang Tú và Đỗ Duy Khôi. 2013. Mâu thuẫn đất đai giữa công ty lâm nghiệp và người dân địa phương. Hà Nội: Forest Trends và CODE.

Tô Xuân Phúc và Trần Hữu Nghị. Giao đất giao rừng trong bối cảnh tái cơ cấu ngành lâm nghiệp: Cơ hội và thách thức. Tropenbos International và Forest Trends. Báo cáo, 2013.

Tổng cục Lâm nghiệp. Báo cáo số 595/BC-TCLN-BCS ngày 17 tháng 5 năm 2012 c tổng kết việc thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW của Bộ Chính trị về sắp xếp, đổi mới và phát triển Lâm trường quốc doanh.

UNREDD and MARD. 2010. Design of a REDD-Compliant Benefit Distribution System for Vietnam. Hà Nội: Báo cáo

Phụ lục

Phụ lục 1: Lượng và giá trị xuất khẩu “đồ gỗ khác” của Việt Nam vào EU, 2012 - 2014

Loại gỗ	2012		2013		2014	
	Triệu sản phẩm	Giá trị (triệu USD)	Triệu sản phẩm	Giá trị (triệu USD)	Triệu sản phẩm	Giá trị (triệu USD)
Keo trám	1,6	57,9	2,6	64,5	2,5	76,3
Sồi	0,3	31,0	0,3	36,4	0,6	55,5
Thông	0,4	28,7	0,3	26,6	0,5	39,8
Giá trị	0,05	2,9	0,04	3,9	0,1	6,3
Cao su	0,04	2,3	0,04	2,3	0,1	3,9
Bạch đàn	0,2	5,3	0,1	4,7	0,1	2,9
Gỗ khác	3,3	96,4	1,9	79,5	2,0	78,3
Tổng cộng	5,9	224,5	5,4	218,0	5,7	263,0

Phụ lục 2: Lượng và giá trị xuất khẩu đồ gỗ phòng ngủ của Việt Nam vào EU, 2012 - 2014

Loại gỗ	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Triệu sản phẩm	Giá trị (triệu USD)	Triệu sản phẩm	Giá trị (triệu USD)	Triệu sản phẩm	Giá trị (triệu USD)
Thông	0,48	33,8	0,46	35,0	0,41	36,9
Sồi	0,20	22,6	0,25	24,9	0,30	31,6
Tràm	0,08	9,1	0,09	9,3	0,14	15,3
Cao su	0,09	8,8	0,12	10,3	0,06	6,6
Gỗ khác	0,10	6,6	0,03	1,2	0,07	4,1
Tổng cộng	0,95	80,9	0,94	80,6	0,99	94,5

* Gỗ khác okal, mdf, dương, thích, óc chó, bạch đàn, tần bì, không kê tên gỗ

Phụ lục 3. Lượng và giá trị xuất khẩu đồ gỗ văn phòng của Việt Nam vào EU, 2012 - 2014

Loại gỗ	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Triệu sản phẩm	Giá trị (triệu USD)	Triệu sản phẩm	Giá trị (triệu USD)	Triệu sản phẩm	Giá trị (triệu USD)
Tràm	0,14	18,2	0,14	17,6	0,14	18,4
Sồi	0,05	6,1	0,08	7,3	0,09	8,6
Thông	0,02	1,3	0,02	1,3	0,04	3,1
Cao su	0,01	0,8	0,02	0,5	0,02	0,7
Gỗ khác*	0,41	5,4	0,29	4,1	0,29	4,7
Tổng cộng	0,62	31,8	0,55	30,9	0,59	35,4

*Gỗ khác: okal, mdf, giá ty, xoài, bạch đàn, tần bì, không kê tên gỗ

Phụ lục 4: Lượng và giá trị xuất khẩu đồ gỗ nhà bếp của Việt Nam vào EU, 2012 - 2014

Loại gỗ	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Triệu sản phẩm	Giá trị (triệu USD)	Triệu sản phẩm	Giá trị (triệu USD)	Triệu sản phẩm	Giá trị (triệu USD)
Sồi	0,07	6,9	0,08	6,3	0,09	6,4
Cao su	0,07	4,6	0,05	2,7	0,01	0,9
Tràm	0,03	2,8	0,02	2,6	0,03	2,9
Thông	0,01	0,9	0,02	2,0	0,06	5,5
Gỗ khác	0,02	0,4	0,05	2,0	0,07	2,1
Tổng cộng	0,20	15,6	0,22	15,5	0,26	17,9

Phụ lục 5. Lượng và giá trị xuất khẩu bộ phận đồ gỗ của Việt Nam vào EU, 2012 - 2014

Loại gỗ	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Triệu sản phẩm	Giá trị (triệu USD)	Triệu sản phẩm	Giá trị (triệu USD)	Triệu sản phẩm	Giá trị (triệu USD)
Sồi	0,14	3,6	0,17	4,9	0,13	4,0
Thông	0,27	2,8	0,08	2,3	0,05	3,8
Cao su	0,07	1,1	0,03	0,9	0,03	0,6
Tràm	0,01	0,5	0,04	0,9	0,02	0,5
Gỗ khác	0,66	8,3	0,53	6,9	0,83	8,8
Tổng	1,15	16,2	0,85	16,0	1,06	17,6

Phụ lục 6. Lượng và giá trị xuất khẩu sản phẩm gỗ khác của Việt Nam vào EU, 2012 - 2014

Loại gỗ	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Triệu sản phẩm	Giá trị (triệu USD)	Triệu sản phẩm	Giá trị (triệu USD)	Triệu sản phẩm	Giá trị (triệu USD)
Tràm	4,6	5,6	1,8	11,6	1,4	10,1
Thông	0,2	1,1	0,08	0,9	0,07	0,8
MDF	0,1	1,0	0,1	0,5	0,08	1,0
Sồi	0,05	0,6	0,05	0,6	0,06	0,5
Cao su	0,2	0,4	0,2	0,3	0,1	0,3
Gỗ khác	1,5	54,1	1,0	5,7	0,6	3,5
Tổng cộng	6,6	62,8	3,3	19,6	2,4	16,2

Phụ lục 7. Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn EU vào Việt Nam, 2012 - 2014

Loại gỗ	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Khối lượng (nghìn m3)	Giá trị (triệu USD)	Khối lượng (nghìn m3)	Giá trị (triệu USD)	Khối lượng (nghìn m3)	Giá trị (triệu USD)
Tần bì	31,6	7,4	50,7	12,7	107,8	27,2
Sồi	16,4	4,4	26,3	7,2	47,7	14,5
Dẻ gai	6,5	1,2	5,7	1,2	9,7	2,1
Bulo	1,3	1,0	2,0	0,5	0,5	0,4
Dương	3,9	0,2	2,1	0,3	1,6	0,1
Gỗ khác	3,2	1,1	7,1	2,5	27,0	9,7
Tổng cộng	62,8	15,3	93,8	24,3	194,2	53,9

*Gỗ khác: trầm, xoan đào, rôi, thích, vân sam, virola, cherry, giá tỉ, không kê tên gỗ

Phụ lục 8: Lượng và giá trị nhập khẩu ván lạng EU vào Việt Nam, 2012 - 2014

Nước	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Khối lượng (m3)	Giá trị (triệu USD)	Khối lượng (m3)	Giá trị (triệu USD)	Khối lượng (m3)	Giá trị (triệu USD)
Ý	746	1,8	532	1,4	588	1,5
Pháp	121	1,3	262	1,4	244	1,8
Đức	399	0,9	355	0,5	212	0,5
VQ Anh	29	0,4	49	0,6	81	0,6
Đan Mạch	204	0,3	68	0,1	71	0,1
Hà Lan	104	0,3	26	0,1	44	0,1
Tây Ban Nha	123	0,2	212	0,6	200	0,7
Estonia	256	0,2	269	0,4	151	0,2
Các nước khác	48	0,2	89	0,3	174	0,3
Tổng cộng	2.030	5,7	1.863	5,4	1.766	5,8

Phụ lục 9: Lượng và giá trị nhập khẩu ván lạng EU vào Việt Nam, 2012 - 2014

Loại gỗ	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Khối lượng (m3)	Giá trị (triệu USD)	Khối lượng (m3)	Giá trị (triệu USD)	Khối lượng (m3)	Giá trị (triệu USD)
Sồi	338	0,7	376	0,8	277	0,7
Tần bì	428	1,0	270	0,6	288	0,7
Okume	63	0,4	22	0,3	29	0,4
Dương	311	0,3	306	0,3	185	0,2
Óc chó	120	0,5	31	0,2	85	0,2
Gỗ khác	771	2,8	858	3,1	903	3,6
Tổng cộng	2.030	5,7	1.863	5,4	1.766	5,8